

Số: 16/2025/TT-BTP

Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2025

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH TƯ PHÁP

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 01/2021/QH15;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 39/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tư pháp.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tư pháp, gồm danh mục Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tư pháp và nội dung các chỉ tiêu thống kê trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện công tác thống kê ngành Tư pháp.

Điều 3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tư pháp

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tư pháp là tập hợp những chỉ tiêu thống kê phản ánh tình hình và kết quả hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp, nhằm phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của Bộ Tư pháp, chính quyền địa phương và các cơ quan nhà nước khác; phục vụ việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành Tư pháp, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước; đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê về ngành Tư pháp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Các chỉ tiêu thống kê ngành Tư pháp là cơ sở để phân công, phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong việc xây dựng chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp, xây dựng các chương trình điều tra thống kê và sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê ngành Tư pháp theo quy định của pháp luật.

3. Danh mục Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tư pháp được quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này, gồm: mã số, nhóm, tên chỉ tiêu.

4. Nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tư pháp được quy định tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này. Mỗi chỉ tiêu gồm: khái niệm, phương pháp tính, phân tách chủ yếu, kỳ công bố, nguồn số liệu và đơn vị thuộc Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp

a) Cục Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thuộc Bộ tổ chức xây dựng chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp, trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp ký ban hành; chủ trì hoặc phối hợp tổ chức các cuộc điều tra thống kê và sử dụng dữ liệu hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp; chủ trì tổng hợp thông tin thống kê theo Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tư pháp, trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp công bố, phổ biến; theo dõi, hướng dẫn, báo cáo tình hình thực hiện Thông tư này.

b) Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ có trách nhiệm tổ chức thu thập, tổng hợp trên phạm vi cả nước những chỉ tiêu được phân công trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tư pháp, cung cấp cho Cục Kế hoạch - Tài chính để tổng hợp, trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp công bố, phổ biến.

2. Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm tổ chức thu thập, tổng hợp, báo cáo số liệu thống kê về công tác tư pháp trong phạm vi thẩm quyền được giao.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

Riêng quy định về phân tố “xã, phường, đặc khu” thuộc chỉ tiêu mã số 0404 (Số xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật) và phân tố “đối tượng theo quy định của Luật Tư pháp người chưa thành niên” thuộc chỉ tiêu mã số 1301 (Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý) tại Phụ lục II có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Thông tư số 10/2017/TT-BTP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tư pháp hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Noi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ (để báo cáo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp: Bộ trưởng, các Thứ trưởng; các đơn vị thuộc Bộ;
- Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố;
- Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ; Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật; Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, KHTC (5).

Mai Lương Khôi

PHỤ LỤC I

DANH MỤC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH TƯ PHÁP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BTP quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tư pháp)

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
(1)	(2)	(3)
01. Thẩm định, ban hành văn bản quy phạm pháp luật		
1	0101	Thẩm định chính sách; thẩm định dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)
2	0102	Số văn bản QPPL do các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương chủ trì soạn thảo đã được ban hành
02. Kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền, rà soát văn bản QPPL		
3	0201	Kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền
4	0202	Rà soát văn bản QPPL
03. Phổ biến giáo dục pháp luật		
5	0301	Số tuyên truyền viên pháp luật, báo cáo viên pháp luật
6	0302	Số cuộc phổ biến giáo dục pháp luật trực tiếp, trực tuyến; số cuộc thi tìm hiểu pháp luật
7	0303	Số tài liệu phổ biến giáo dục pháp luật được phát hành hoặc đăng tải
8	0304	Số chính sách, dự thảo văn bản QPPL được truyền thông
04. Hòa giải ở cơ sở và chuẩn tiếp cận pháp luật		
9	0401	Số tổ hòa giải ở cơ sở
10	0402	Số hòa giải viên
11	0403	Số vụ việc hòa giải ở cơ sở

12	0404	Số xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật *
05. Hộ tịch, quốc tịch		
13	0501	Số trường hợp đăng ký khai sinh trong nước không có yếu tố nước ngoài *
14	0502	Số trường hợp đăng ký khai sinh trong nước có yếu tố nước ngoài
15	0503	Số trường hợp đăng ký khai tử trong nước không có yếu tố nước ngoài *
16	0504	Số trường hợp đăng ký khai tử trong nước có yếu tố nước ngoài
17	0505	Số cuộc đăng ký kết hôn trong nước không có yếu tố nước ngoài *
18	0506	Số cuộc đăng ký kết hôn trong nước có yếu tố nước ngoài
19	0507	Số trường hợp được cho thôi quốc tịch Việt Nam
20	0508	Số trường hợp được cho nhập quốc tịch Việt Nam
21	0509	Số trường hợp được cho trở lại quốc tịch Việt Nam
06. Nuôi con nuôi		
22	0601	Số trường hợp đăng ký nuôi con nuôi trong nước
23	0602	Số trường hợp trẻ em Việt Nam được giải quyết cho làm con nuôi nước ngoài
07. Chứng thực		
24	0701	Số bản sao đã được chứng thực; số việc chứng thực chữ ký, chứng thực chữ ký người dịch, chứng thực hợp đồng, giao dịch
08. Công chứng		
25	0801	Số tổ chức hành nghề công chứng; số công chứng viên
26	0802	Số việc công chứng
27	0803	Số tiền thu được từ hoạt động công chứng
09. Luật sư		
28	0901	Số tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam; Số luật sư hành nghề tại tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam và số luật sư Việt Nam hành nghề với tư cách cá nhân
29	0902	Số việc thực hiện xong của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam
10. Giám định tư pháp		
30	1001	Số giám định viên tư pháp
31	1002	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp
11. Đấu giá tài sản		
32	1101	Số tổ chức đấu giá tài sản; số đấu giá viên hành nghề
33	1102	Số cuộc đấu giá
34	1103	Kết quả hoạt động đấu giá tài sản tính bằng tiền
12. Trọng tài thương mại		
35	1201	Số tổ chức trọng tài; số trọng tài viên
36	1202	Số việc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài
13. Trợ giúp pháp lý		
37	1301	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý *
38	1302	Số vụ việc trợ giúp pháp lý
14. Bồi thường nhà nước		
39	1401	Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính
40	1402	Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động thi hành án hình sự
41	1403	Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động thi hành án dân sự
42	1404	Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động tố tụng hình sự
43	1405	Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính

15. Đăng ký biện pháp bảo đảm		
44	1501	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng bằng động sản (không phải là tàu bay, tàu biển, chứng khoán đã đăng ký tập trung), bằng cây hằng năm, công trình tạm
45	1502	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng tàu bay, tàu biển
46	1503	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất
47	1504	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng chứng khoán đã đăng ký tập trung
16. Ủy thác tư pháp về dân sự do Bộ Tư pháp tiếp nhận		
48	1601	Số hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự của Bộ Tư pháp
17. Pháp chế		
49	1701	Số tổ chức pháp chế, số người làm công tác pháp chế
18. Thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính		
50	1801	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc *
51	1802	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền *
52	1803	Kết quả việc theo dõi thi hành án hành chính
19. Xử lý vi phạm hành chính		
53	1901	Số vụ vi phạm hành chính
54	1902	Số đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính
55	1903	Số quyết định xử phạt vi phạm hành chính
56	1904	Số tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính
57	1905	Số đối tượng bị lập hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính
58	1906	Số đối tượng bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính
59	1907	Kết quả thi hành các quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính

Ghi chú: Các chỉ tiêu thống kê có đánh dấu (*) trong Danh mục này là những chỉ tiêu vừa phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ, ngành Tư pháp vừa phục vụ yêu cầu tổng hợp số liệu để báo cáo các chỉ tiêu thống kê quốc gia, báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

PHỤ LỤC II

NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THUỘC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH TƯ PHÁP
(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BTP quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tư pháp)

01. Thẩm định, ban hành văn bản quy phạm pháp luật

0101. Thẩm định chính sách; thẩm định dự án, dự thảo văn bản QPPL

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm “chính sách” được quy định tại Điều 3 Luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH, cụ thể: là tập hợp các giải pháp cụ thể của Nhà nước để giải quyết một hoặc một số vấn đề của thực tiễn nhằm đạt được mục tiêu nhất định, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.

- Thẩm định chính sách của luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội do Chính phủ trình là hoạt động thẩm định của Bộ Tư pháp theo quy định tại Điều 31 Luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH; Điều 16 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

- Thẩm định dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội do Chính phủ trình là hoạt động thẩm định của Bộ Tư pháp theo quy định tại Điều 34 Luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH, Điều 19 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP

được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

- Thẩm định dự thảo văn bản QPPL của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ là hoạt động của Bộ Tư pháp, tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ theo quy định tại Điều 28, Điều 33, khoản 3 Điều 35, Điều 37, Điều 40 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

- Thẩm định dự thảo văn bản QPPL của chính quyền địa phương cấp tỉnh, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương cấp xã là hoạt động của Sở Tư pháp, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại Điều 45, Điều 50, Điều 51b, Điều 53, Điều 58, khoản 4 Điều 59a, khoản 2 Điều 59b Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

- Chính sách của luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội do Chính phủ trình đã được thẩm định là những chính sách đã được Bộ Tư pháp thẩm định theo quy định của pháp luật.

- Dự án, dự thảo văn bản QPPL đã được thẩm định là những dự án, dự thảo văn bản QPPL đã được Bộ Tư pháp, tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, Sở Tư pháp, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định theo quy định của pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu

- Chính sách của loại văn bản QPPL đã được thẩm định; Loại dự án, dự thảo văn bản QPPL đã được thẩm định;

- Bộ, cơ quan ngang bộ; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Vụ Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

0102. Số văn bản quy phạm pháp luật do các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương chủ trì soạn thảo đã được ban hành

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm “văn bản quy phạm pháp luật” được quy định tại Điều 2 Luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH, cụ thể: là văn bản có chứa QPPL, được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL.

- Khái niệm QPPL được quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH, cụ thể: là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định tại Luật Ban hành văn bản QPPL và được Nhà nước bảo đảm thực hiện.

- Văn bản QPPL đã được ban hành là văn bản QPPL đã được cơ quan, người có thẩm quyền thông qua hoặc ký ban hành.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại văn bản QPPL;

- Loại văn bản QPPL có đánh giá tác động giới;

- Bộ, cơ quan ngang bộ; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Vụ Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

02. Kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền, rà soát văn bản QPPL

0201. Kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm “kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật” được quy định tại khoản 6 Điều 3 Luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15, cụ thể: là việc xem xét, đánh giá,

kết luận về tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của văn bản được kiểm tra.

- Khái niệm “kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền” được quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản QPPL được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP, cụ thể: là phương thức do cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện kiểm tra đối với văn bản thuộc thẩm quyền kiểm tra.

- Thẩm quyền kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền được quy định tại Điều 14, Điều 15 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản QPPL được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

- Thẩm quyền kiểm tra văn bản có chứa QPPL và văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản QPPL được quy định tại Điều 20 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

- Số văn bản QPPL đã kiểm tra (bao gồm kỳ trước chuyển sang) là số văn bản QPPL đã được kiểm tra xong trong kỳ báo cáo, không thống kê các văn bản đã tiếp nhận kiểm tra nhưng chưa kiểm tra xong.

Văn bản QPPL được xác định là kiểm tra xong khi đã hoàn thành hồ sơ kiểm tra văn bản theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

- Số văn bản QPPL đã kiểm tra, trong đó số đã ban hành trong kỳ báo cáo là số văn bản QPPL được ban hành trong năm báo cáo đã kiểm tra xong.

- Số văn bản QPPL trái pháp luật đã phát hiện trong kỳ báo cáo bao gồm số văn bản trái pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP được phát hiện trong kỳ báo cáo.

Trong trường hợp một văn bản QPPL bị phát hiện có một hoặc nhiều dấu hiệu trái pháp luật khác nhau như: ban hành không đúng thẩm quyền, có nội dung trái với Hiến pháp, trái với văn bản QPPL có hiệu lực pháp lý cao hơn, ... thì cũng chỉ thống kê là 01 văn bản có dấu hiệu trái pháp luật. Hoặc thậm chí một văn bản phát hiện có cả dấu hiệu trái pháp luật và sai sót (như: sai sót về căn cứ ban hành, thể thức, kỹ thuật trình bày) thì cũng chỉ thống kê là 01 văn bản trái pháp luật (không tính theo tổng số lượng dấu hiệu trái, sai sót của một văn bản).

- Số văn bản QPPL có sai sót đã phát hiện trong kỳ báo cáo bao gồm số văn bản có sai sót về căn cứ ban hành, thể thức, kỹ thuật trình bày theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP được phát hiện trong kỳ báo cáo.

Trường hợp một văn bản QPPL phát hiện một hoặc cả hai sai sót (gồm: căn cứ ban hành, thể thức, kỹ thuật trình bày) thì cũng chỉ thống kê là 01 văn bản có sai sót.

- Hoạt động kiểm tra văn bản theo thẩm quyền không bao gồm hoạt động tự kiểm tra và hoạt động rà soát văn bản.

2. Phân tổ chủ yếu

- Văn bản QPPL đã kiểm tra;

- Số văn bản QPPL trái pháp luật đã phát hiện, được xử lý; số văn bản QPPL có sai sót đã phát hiện; số văn bản không phải là văn bản QPPL nhưng có chứa QPPL (bao gồm cả văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản QPPL vi phạm Điều 61 Luật Ban hành văn bản QPPL) đã phát hiện, được xử lý;

- Bộ, cơ quan ngang bộ, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp, cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính.

0202. Rà soát văn bản QPPL

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu rà soát văn bản QPPL phản ánh thông tin thống kê về kết quả rà soát văn bản QPPL tại UBND cấp xã, cấp tỉnh và các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

- Khái niệm rà soát văn bản QPPL được quy định tại khoản 5 Điều 3 Luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15, cụ thể: là việc xem xét, đối chiếu, đánh giá các quy định của văn bản được rà soát nhằm phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các quy định mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp.

- Văn bản phải được rà soát là văn bản QPPL cần rà soát trong kỳ báo cáo (bao gồm các văn bản QPPL quy định tại Điều 4 Luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15, trừ Hiến pháp) khi phát sinh căn cứ rà soát theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

- Kết quả xử lý văn bản QPPL sau rà soát nhằm theo dõi số lượng văn bản QPPL cần được xử lý và đã được xử lý (theo quy định tại khoản 1 đến khoản 6 Điều 38 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP, gồm: bãi bỏ; thay thế; sửa đổi, bổ sung; ban hành văn bản mới; tạm ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần; công bố văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành văn bản tiếp tục có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần quy định tại khoản 2 Điều 57 của Luật).

2. Phân tò chử yếu

- Văn bản phải được rà soát, đã được rà soát;
- Kết quả xử lý (cần được xử lý, đã được xử lý);
- Bộ, cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp, cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính.

03. Phổ biến giáo dục pháp luật

0301. Số tuyên truyền viên pháp luật, báo cáo viên pháp luật

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm “báo cáo viên pháp luật” được quy định tại Điều 35 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật số 14/2012/QH13, cụ thể: là cán bộ, công chức, viên chức và sỹ quan trong lực lượng vũ trang nhân dân được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định công nhận để kiêm nhiệm thực hiện hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật và đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tại Điều này.

Báo cáo viên pháp luật gồm: báo cáo viên pháp luật trung ương, báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh.

+ Báo cáo viên pháp luật trung ương là báo cáo viên pháp luật của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức thành viên của Mặt trận được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quyết định công nhận, thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật trên phạm vi toàn quốc.

+ Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh là báo cáo viên pháp luật của cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức thành viên của Mặt trận cấp tỉnh được Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh quyết định công nhận, thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh, thành phố nơi công nhận báo cáo viên pháp luật.

- Tuyên truyền viên pháp luật là những người được Chủ tịch UBND cấp xã ra quyết định công nhận để thực hiện nhiệm vụ phổ biến pháp luật trên địa bàn xã, phường, đặc khu nơi công nhận tuyên truyền viên pháp luật.

- Báo cáo viên pháp luật trung ương, báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh, tuyên truyền viên pháp luật được tính lũy kế đến thời điểm chốt số liệu kỳ báo cáo.

- Số người thực hiện phổ biến pháp luật trong kỳ báo cáo là số người trong số báo cáo viên pháp luật trung ương/ báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh/ tuyên truyền viên pháp luật trực tiếp làm báo cáo viên thực hiện phổ biến kiến thức pháp luật.

2. Phân tò chử yếu

- Dân tộc (kinh, thiểu số);
- Tham gia phổ biến pháp luật;
- Bộ, cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các đoàn thể, tỉnh, thành phố.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp, cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý.

0302. Số cuộc phổ biến giáo dục pháp luật trực tiếp, trực tuyến; số cuộc thi tìm hiểu pháp luật

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Phổ biến pháp luật trực tiếp là một hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật mà người nói trực tiếp nói với người nghe nhằm truyền tải nội dung các quy định pháp luật, góp phần nâng cao nhận thức, hiểu biết và ý thức pháp luật cho người nghe, hướng người nghe có hành vi ứng xử theo các chuẩn mực pháp luật.

- Phổ biến, giáo dục pháp luật trực tuyến là hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật được thực hiện thông qua việc ứng dụng công nghệ thông tin, internet trong quá trình thực hiện nhằm nâng cao nhận thức pháp luật, niềm tin vào pháp luật và ý thức pháp luật cho người nghe, hướng người nghe hành động theo các chuẩn mực pháp luật.

- Thi tìm hiểu pháp luật là hoạt động do cơ quan nhà nước, tổ chức, các doanh nghiệp, trường học... tổ chức nhằm động viên, khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức, người dân (tùy theo phạm vi tổ chức) tham gia tìm hiểu quy định của pháp luật, qua đó góp phần nâng cao hiểu biết, ý thức chấp hành pháp luật thông qua các hình thức thi viết, thi trắc nghiệm (trên giấy hoặc trực tuyến), thi sân khấu hóa...

2. Phân tổ chủ yếu

- Số cuộc/số lượt người tham dự;

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các đoàn thể, tỉnh, thành phố.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp, cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý.

0303. Số tài liệu phổ biến giáo dục pháp luật được phát hành hoặc đăng tải

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số tài liệu PBGDPL được phát hành hoặc đăng tải: bao gồm sách, tờ gấp, video, chương trình, tọa đàm, phóng sự truyền hình, các tài liệu có chứa nội dung phổ biến các lĩnh vực pháp luật cụ thể được in, phát hành, đăng tải trên internet. Tài liệu gốc là tài liệu được xây dựng để phổ biến giáo dục pháp luật. Tài liệu được nhân bản để phát hành là số tài liệu được in ấn/photocopy từ tài liệu gốc.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tài liệu gốc, tài liệu được nhân bản

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các đoàn thể, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp, cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý.

0304. Số chính sách, dự thảo văn bản QPPL được truyền thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật phải được truyền thông theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 51 và khoản 4 Điều 68 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15, theo kế hoạch truyền thông/kế hoạch PBGDPL của các bộ, ngành, địa phương.

- Chính sách, dự thảo văn bản QPPL đã được truyền thông gồm những văn bản như: chính sách, dự thảo luật, bộ luật, nghị quyết của Quốc hội; Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị định của Chính phủ; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; Thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp...

- Tại giai đoạn lập đề xuất chính sách, tính theo số lượng chính sách phải được truyền thông/đã được

truyền thông. Tại giai đoạn soạn thảo dự thảo văn bản: tính theo số lượng dự thảo văn bản phải được truyền thông/đã được truyền thông.

2. Phân tổ chủ yếu

- Chính sách/Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật phải được truyền thông/đã được truyền thông;
- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các đoàn thể, tỉnh, thành phố.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý.

04. Hòa giải ở cơ sở và chuẩn tiếp cận pháp luật

0401. Số tổ hòa giải ở cơ sở

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm “tổ hòa giải” được quy định tại khoản 5 Điều 2 Luật Hòa giải ở cơ sở số 35/2013/QH13, cụ thể: là tổ chức tự quản của nhân dân được thành lập ở cơ sở để hoạt động hòa giải theo quy định của Luật số 35/2013/QH13.
- Khái niệm “cơ sở” được quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật số 35/2013/QH13, cụ thể: là thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố và cộng đồng dân cư khác (sau đây gọi chung là thôn, tổ dân phố).
- Số tổ hòa giải ở cơ sở được tính lũy kế đến thời điểm chốt số liệu kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý.

0402. Số hòa giải viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

- “Hòa giải viên” là cá nhân được quy định tại khoản 4 Điều 2 Luật số 35/2013/QH13, cụ thể: là người được công nhận theo quy định tại Luật số 35/2013/QH13 để thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở.
- Số hòa giải viên được tính lũy kế đến thời điểm chốt số liệu kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính (nam; nữ);
- Dân tộc (kinh; thiểu số);
- Trình độ chuyên môn (luật, khác);
- Tình trạng được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý.

0403. Số vụ việc hòa giải ở cơ sở

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm “hòa giải ở cơ sở” được quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật số 35/2013/QH13 cụ thể: là việc hòa giải viên hướng dẫn, giúp đỡ các bên đạt được thỏa thuận, tự nguyện giải quyết với nhau các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật theo quy định của Luật số 35/2013/QH13.

- Khái niệm “hòa giải thành” được quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật số 35/2013/QH13, cụ thể: là trường hợp các bên đạt được thỏa thuận.
- Khái niệm “hòa giải không thành” được quy định tại Điều 27 Luật số 35/2013/QH13, cụ thể: là trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận.
- Số vụ việc tiếp nhận hòa giải là số vụ việc mới tiếp nhận trong kỳ báo cáo và số vụ việc chưa giải quyết xong từ kỳ trước chuyển sang.
- Số vụ việc hòa giải thành là số vụ việc các bên đạt được thỏa thuận theo quy định tại Điều 24 Luật số 35/2013/QH13.
- Số vụ việc hòa giải không thành là số vụ việc mà các bên không đạt được thỏa thuận và đã kết thúc hòa giải theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 23 Luật số 35/2013/QH13.
- Số vụ việc chưa giải quyết xong bao gồm số vụ việc đã tiếp nhận nhưng chưa giải quyết và số vụ việc đang hòa giải.
- Công thức tính tỷ lệ hòa giải thành (%) trong kỳ thống kê:

$$\text{Tỷ lệ hòa giải thành (\%)} = \frac{\text{Số vụ việc hòa giải thành}}{\text{Số vụ việc hòa giải thành} + \text{Số vụ việc hòa giải không thành}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Số vụ việc tiếp nhận hòa giải: Lĩnh vực (Lĩnh vực đất đai/ lĩnh vực hôn nhân gia đình/ lĩnh vực khác);
- Kết quả giải quyết (hòa giải thành, không thành, tỷ lệ hòa giải thành, chưa giải quyết xong);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý.

0404. Số xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

1. Khái niệm, phương pháp tính

Xã, phường, đặc khu được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật khi đạt đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và được Chủ tịch UBND cấp tỉnh ra Quyết định công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu

- Đơn vị hành chính (xã, phường, đặc khu);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý.

05. Hộ tịch, quốc tịch

0501. Số trường hợp đăng ký khai sinh trong nước không có yếu tố nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số trường hợp đăng ký khai sinh trong nước không có yếu tố nước ngoài là số trường hợp đăng ký khai sinh cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước và trường hợp đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam thường trú tại khu vực biên giới, còn người kia là công dân của nước láng giềng thường trú tại khu vực biên giới với Việt Nam, gồm đăng ký khai sinh mới và đăng ký lại khai sinh.
- Đăng ký khai sinh mới là đăng ký khai sinh lần đầu, gồm: đăng ký khai sinh đúng hạn và đăng ký quá hạn.
- + Đăng ký khai sinh đúng hạn: là trường hợp đăng ký khai sinh trong thời hạn theo quy định của pháp luật (trong vòng 60 ngày kể từ ngày sinh).

+ Đăng ký khai sinh quá hạn: là trường hợp đăng ký khai sinh sau thời hạn quy định của pháp luật (sau 60 ngày kể từ ngày sinh).

+ Số trẻ em sinh ra trong năm báo cáo được đăng ký khai sinh mới là những trẻ em được đăng ký khai sinh trong kỳ báo cáo có ngày sinh từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

- Đăng ký lại khai sinh là trường hợp đã đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01/01/2016 nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất, trong kỳ báo cáo đã thực hiện đăng ký lại.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính (nam, nữ);
- Tính chất đăng ký (đăng ký khai sinh mới, đăng ký lại khai sinh);
- Thời điểm đăng ký khai sinh mới (đúng hạn, quá hạn; sinh trong năm báo cáo, sinh trước năm báo cáo);
- Độ tuổi đăng ký khai sinh mới (dưới 5 tuổi);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Hành chính tư pháp.

0502. Số trường hợp đăng ký khai sinh trong nước có yếu tố nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đăng ký khai sinh trong nước có yếu tố nước ngoài tại cơ quan đăng ký hộ tịch trong nước là trường hợp sinh có yếu tố nước ngoài được đăng ký khai sinh, bao gồm: (1) Trẻ em được sinh ra tại Việt Nam có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là người nước ngoài hoặc người không có quốc tịch; có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam cư trú trong nước còn người kia là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; có cha và mẹ là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; có cha và mẹ là người nước ngoài hoặc người không có quốc tịch. (2) Trẻ em được sinh ra ở nước ngoài, chưa được đăng ký khai sinh, về cư trú tại Việt Nam có cha và/hoặc mẹ là công dân Việt Nam.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính (Nam, nữ);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Hành chính tư pháp.

0503. Số trường hợp đăng ký khai tử trong nước không có yếu tố nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số trường hợp đăng ký khai tử trong nước không có yếu tố nước ngoài là số trường hợp đăng ký khai tử cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước và trường hợp đăng ký khai tử cho người nước ngoài cư trú ổn định lâu dài tại khu vực biên giới của Việt Nam trong kỳ báo cáo theo quy định tại Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13.

Số trường hợp đăng ký khai tử gồm cả trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật số 60/2014/QH13.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm tuổi;
- Giới tính (Nam, nữ);
- Dân tộc;
- Tính chất đăng ký (đăng ký khai tử mới, đăng ký lại khai tử);
- Thời điểm đăng ký đối với đăng ký khai tử mới (đúng hạn, quá hạn);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính; Phối hợp: Cục Hành chính tư pháp.

0504. Số trường hợp đăng ký khai tử trong nước có yếu tố nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đăng ký khai tử trong nước có yếu tố nước ngoài là số trường hợp người nước ngoài hoặc công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài chết tại Việt Nam, được đăng ký khai tử theo quy định của Luật số 60/2014/QH13.

2. Phân tổ chủ yếu

- Quốc tịch (người nước ngoài, công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Hành chính tư pháp.

0505. Số cuộc đăng ký kết hôn trong nước không có yếu tố nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm “kết hôn” được quy định tại khoản 5 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13, cụ thể: là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật số 52/2014/QH13 về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

- Số cuộc kết hôn trong nước không có yếu tố nước ngoài là số trường hợp đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước và trường hợp đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam theo quy định tại Luật số 60/2014/QH13.

- Kết hôn lần đầu là trường hợp kết hôn mà cả hai bên nam, nữ đều đăng ký kết hôn lần đầu tiên.

Đối với các trường hợp một trong hai bên nam, nữ kết hôn không phải là lần đầu tiên thì coi là kết hôn lần thứ hai trở lên, không thống kê vào số liệu các cuộc kết hôn lần đầu.

- Đăng ký lại việc kết hôn là trường hợp đã đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01/01/2016 nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất, trong kỳ báo cáo đã thực hiện đăng ký lại.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tính chất đăng ký (đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn);

- Lần kết hôn (kết hôn lần đầu; lần thứ hai trở lên);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Hành chính tư pháp.

0506. Số cuộc đăng ký kết hôn trong nước có yếu tố nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số cuộc kết hôn trong nước có yếu tố nước ngoài là số trường hợp đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; giữa công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài với nhau; giữa công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài; người nước ngoài cư trú tại Việt Nam theo quy định tại Luật số 60/2014/QH13.

2. Phân tổ chủ yếu

- Quốc gia/vùng lãnh thổ của công dân nước ngoài mang quốc tịch/cư trú;
- Giới tính công dân Việt Nam cư trú ở trong nước;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Hành chính tư pháp.

0507. Số trường hợp được cho thôii quốc tịch Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cho thôii quốc tịch Việt Nam là trường hợp công dân Việt Nam được Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quyết định cho thôii quốc tịch Việt Nam.

2. Phân tổ chủ yếu: Cả nước.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Hành chính tư pháp.

0508. Số trường hợp được cho nhập quốc tịch Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cho nhập quốc tịch Việt Nam là trường hợp công dân nước ngoài và người không quốc tịch đang thường trú ở Việt Nam được Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.

- Khái niệm “quốc tịch nước ngoài” được quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật Quốc tịch Việt Nam số 24/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2014/QH13 và Luật số 79/2025/QH15, cụ thể là quốc tịch của một nước khác không phải là quốc tịch Việt Nam.

- Khái niệm “người không quốc tịch” được quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Quốc tịch Việt Nam số 24/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2014/QH13 và Luật số 79/2025/QH15, cụ thể là người không có quốc tịch Việt Nam và cũng không có quốc tịch nước ngoài.

2. Phân tổ chủ yếu

- Đối tượng (công dân nước ngoài, người không có quốc tịch);

- Cả nước.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Hành chính tư pháp.

0509. Số trường hợp được cho trở lại quốc tịch Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cho trở lại quốc tịch Việt Nam là trường hợp người đã mất quốc tịch Việt Nam được Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam.

2. Phân tổ chủ yếu: cả nước.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Hành chính tư pháp.

06. Nuôi con nuôi

0601. Số trường hợp đăng ký nuôi con nuôi trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số trường hợp đăng ký nuôi con nuôi trong nước là số trường hợp đăng ký nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau thường trú ở Việt Nam được thực hiện tại UBND cấp xã; giữa công dân Việt Nam với nhau đang tạm trú ở nước ngoài được thực hiện tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính (nam, nữ);
- Độ tuổi;
- Nơi cư trú của trẻ em trước khi được nhận làm con nuôi (Cơ sở nuôi dưỡng, gia đình, nơi khác);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Hành chính tư pháp.

0602. Số trường hợp trẻ em Việt Nam được giải quyết cho làm con nuôi nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số trường hợp trẻ em Việt Nam được giải quyết cho làm con nuôi nước ngoài là số trường hợp trẻ em Việt Nam được giải quyết cho làm con nuôi của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở nước ngoài, người nước ngoài đang làm việc, học tập ở Việt Nam trong thời gian ít nhất là 01 năm, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận con nuôi ở Việt Nam.

- Trẻ em có nhu cầu đặc biệt là trường hợp các trẻ em được quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 24/2019/NĐ- CP, cụ thể là: trẻ em khuyết tật, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo được nhận đích danh làm con nuôi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 28 của Luật Nuôi con nuôi số 52/2010/QH12, gồm trẻ em bị sứt môi hở hàm ếch; trẻ em bị mù một hoặc cả hai mắt; trẻ em bị câm, điếc; trẻ em bị khoèo chân, tay; trẻ em không có ngón hoặc bàn chân, tay; trẻ em nhiễm HIV; trẻ em mắc các bệnh về tim; trẻ em không có hậu môn hoặc bộ phận sinh dục; trẻ em mắc các bệnh về máu; trẻ em bị khuyết tật khác hoặc mắc bệnh hiểm nghèo khác cần điều trị khẩn cấp hoặc cả đời.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính (nam, nữ);
- Độ tuổi;
- Tình trạng sức khỏe (bình thường, nhu cầu đặc biệt);
- Nơi cư trú của trẻ em trước khi được nhận làm con nuôi (Cơ sở nuôi dưỡng, gia đình);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Hành chính tư pháp.

07. Chứng thực

0701. Số bản sao đã được chứng thực; số việc chứng thực chữ ký, chứng thực chữ ký người dịch, chứng thực hợp đồng, giao dịch

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số bản sao đã được chứng thực

- Bản sao đã được chứng thực gồm bản sao được chứng thực từ bản chính theo quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, Nghị định số 104/2025/NĐ-CP và bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính theo quy định tại Nghị

định số 45/2020/NĐ-CP về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 69/2024/NĐ-CP, Nghị định số 118/2025/NĐ-CP.

+ Chứng thực bản sao từ bản chính là việc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật căn cứ vào bản chính để chứng thực bản sao là đúng với bản chính theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, Nghị định số 104/2025/NĐ-CP.

+ Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính là việc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền căn cứ vào bản chính dạng văn bản giấy để chứng thực bản sao bằng hình thức điện tử là đúng với bản chính theo quy định tại khoản 9 Điều 3 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 69/2024/NĐ-CP, Nghị định số 118/2025/NĐ-CP.

- Số bản sao đã được chứng thực tính theo số lượng bản sao (không tính số lượng bản chính hoặc số trang của bản chính/bản sao). Ví dụ: 01 người mang 02 bản chính gồm 01 giấy khai sinh (có 01 trang), 01 học bạ (có 10 trang) đi chứng thực, mỗi bản chính chứng thực ra 03 bản sao thì thống kê là 06 bản sao.

b) Số việc chứng thực chữ ký

- Chứng thực chữ ký là việc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản đúng là chữ ký của người yêu cầu chứng thực.

- Số việc chứng thực chữ ký được tính theo số lượng giấy tờ, văn bản mà người yêu cầu chứng thực đã ký hoặc điểm chỉ hoặc trong trường hợp đặc biệt quy định tại Điều 26 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, Nghị định số 104/2025/NĐ-CP. Ví dụ: 01 người ký trong 05 loại giấy tờ, văn bản (kể cả trường hợp 05 giấy tờ, văn bản có nội dung giống nhau) thì thống kê là 05 việc; trường hợp 05 người ký tên trong 01 biên bản họp gia đình thì thống kê là 01 việc.

c) Số việc chứng thực chữ ký người dịch

- Chứng thực chữ ký người dịch là việc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật chứng thực chữ ký tại bản dịch giấy tờ, văn bản từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt hoặc từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài đúng là chữ ký của người đã dịch nội dung những giấy tờ, văn bản đó.

- Số việc chứng thực chữ ký người dịch được tính theo số bản giấy tờ, văn bản đã được dịch và người dịch đã ký vào bản dịch đó. Ví dụ: 01 người dịch đã ký vào 05 bản giấy tờ, văn bản mà họ đã dịch và yêu cầu được chứng thực chữ ký người dịch (kể cả trong trường hợp 05 giấy tờ, văn bản đó có nội dung giống nhau) thì thống kê là 05 việc.

d) Số việc chứng thực hợp đồng, giao dịch

- Chứng thực hợp đồng, giao dịch là việc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật chứng thực về thời gian, địa điểm giao kết hợp đồng, giao dịch; năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, Nghị định số 104/2025/NĐ-CP.

- Số việc chứng thực hợp đồng, giao dịch được tính theo số lượng hợp đồng, giao dịch mà cơ quan chứng thực đã chứng thực. Ví dụ: một người yêu cầu chứng thực 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và 01 hợp đồng cho thuê nhà thì thống kê là 02 việc.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại bản sao (bản sao được chứng thực từ bản chính, bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính);

- Loại việc chứng thực (chứng thực chữ ký; chứng thực chữ ký người dịch; chứng thực hợp đồng, giao dịch);

- Cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực (UBND cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp.

08. Công chứng

0801. Số tổ chức hành nghề công chứng; số công chứng viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổ chức hành nghề công chứng bao gồm Phòng công chứng và Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Công chứng số 46/2024/QH15 và các văn bản QPPL khác có liên quan.

Phòng công chứng là đơn vị sự nghiệp công lập được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật số 46/2024/QH15 và các văn bản QPPL khác có liên quan.

Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật số 46/2024/QH15 và các văn bản QPPL khác có liên quan đối với loại hình công ty hợp danh.

- Khái niệm “công chứng viên” được quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật số 46/2024/QH15, cụ thể: là người có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Luật số 46/2024/QH15, được bổ nhiệm để hành nghề công chứng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tổ chức hành nghề công chứng (Phòng công chứng, Văn phòng công chứng);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu công chứng.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp.

0802. Số việc công chứng

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Công chứng hợp đồng, giao dịch bao gồm:
 - + Các hợp đồng chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản (chuyển nhượng, mua bán, tặng cho...); hợp đồng bảo đảm (thẻ chấp, cầm cố, bảo lãnh, đặt cọc, ký cược, ký quỹ...);
 - + Các giao dịch liên quan đến thừa kế (di chúc, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ di chúc, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản, văn bản từ chối nhận di sản...);
 - + Các hợp đồng, giao dịch khác.
- Các loại việc khác là các loại việc ngoài nhóm việc công chứng hợp đồng, giao dịch nêu trên, bao gồm các việc như: nhận lưu giữ di chúc, cấp bản sao văn bản công chứng...

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại việc (hợp đồng, giao dịch và các loại việc khác);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu công chứng.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp.

0803. Số tiền thu được từ hoạt động công chứng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu này phản ánh thực trạng kết quả thực hiện việc thu, nộp phí công chứng, giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng từ hoạt động của các tổ chức hành nghề công chứng trong kỳ thống kê theo quy định của pháp luật.

- Phí công chứng được quy định tại Điều 70 Luật Công chứng số 46/2024/QH15, bao gồm phí công chứng giao dịch, phí nhận lưu giữ di chúc, phí cấp bản sao văn bản công chứng.

- Phí, giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng được quy định tại Điều 71 Luật Công chứng số 46/2024/QH15.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tiền (phí công chứng; phí, giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng; tiền nộp vào ngân sách/thuế);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu công chứng.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp.

09. Luật sư

0901. Số tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam; Số luật sư hành nghề tại tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam và số luật sư Việt Nam hành nghề với tư cách cá nhân

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Số tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam

- Tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam là tổ chức hành nghề luật sư của Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Luật sư số 65/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 20/2012/QH13, Bộ luật tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 và quy định khác của pháp luật có liên quan, bao gồm: Văn phòng luật sư và công ty luật.

+ Khái niệm Văn phòng luật sư được quy định tại Điều 33 Luật số 65/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 20/2012/QH13, Bộ luật số 101/2015/QH13 là văn phòng do một luật sư thành lập, được thành lập và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân.

+ Công ty luật bao gồm công ty luật hợp danh và công ty luật trách nhiệm hữu hạn (TNHH), được thành lập và hoạt động theo quy định tại Điều 34 Luật số 65/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 20/2012/QH13, Bộ luật số 101/2015/QH13.

- Số tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam là số lượng tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hành nghề trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

1.2. Số luật sư hành nghề tại tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam và số luật sư Việt Nam hành nghề với tư cách cá nhân

- Số luật sư hành nghề tại tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam bao gồm:

+ Số luật sư Việt Nam làm việc tại tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam.

+ Số luật sư nước ngoài làm việc tại tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam.

Luật sư nước ngoài làm việc tại tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam là những luật sư được tổ chức hành nghề luật sư của Việt Nam tuyển dụng vào làm việc tại tổ chức đó (Điều 74 Luật số 65/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 20/2012/QH13, Bộ luật số 101/2015/QH13).

- Số luật sư Việt Nam hành nghề với tư cách cá nhân là số luật sư làm việc theo hợp đồng lao động cho cơ quan, tổ chức không phải là tổ chức hành nghề luật sư. Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân đăng ký hành nghề tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi có Đoàn luật sư mà luật sư đó là thành viên. Việc cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư được quy định tại khoản 3 Điều 17 của Luật số 65/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 20/2012/QH13, Bộ luật số 101/2015/QH13 thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (theo khoản 1 Điều 9 mục 3 chương II Nghị định số 121/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam (văn phòng luật sư, công ty luật);

- Luật sư hành nghề tại tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, luật sư Việt Nam hành nghề với tư cách cá nhân;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp.

0902. Số việc thực hiện xong của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số việc thực hiện xong là những việc được thực hiện xong trong kỳ thống kê, gồm các việc đã thực hiện xong như sau:

+ Số việc tố tụng thực hiện xong là số lượng việc mà luật sư tham gia tố tụng với tư cách là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự, vụ án hành chính, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền, nghĩa vụ liên quan trong vụ án hình sự; tham gia tố tụng hình sự với tư cách là người bào chữa theo quy định tại Điều 27 Luật số 65/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 20/2012/QH13, Bộ luật số 101/2015/QH13 và đã thực hiện xong.

+ Số việc tư vấn pháp luật là số lượng việc mà luật sư hướng dẫn, đưa ra ý kiến, giúp khách hàng soạn thảo các giấy tờ liên quan đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của họ theo quy định tại Điều 28 Luật số 65/2006/QH11 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 20/2012/QH13, Bộ luật số 101/2015/QH13 và đã thực hiện xong.

+ Số việc dịch vụ pháp lý khác là số lượng việc mà luật sư giúp đỡ khách hàng thực hiện các công việc liên quan đến thủ tục hành chính; giúp đỡ về pháp luật trong trường hợp giải quyết khiếu nại; dịch thuật, xác nhận giấy tờ, các giao dịch và giúp đỡ khách hàng thực hiện các công việc khác theo quy định của pháp luật được quy định tại Điều 30 Luật số 65/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 20/2012/QH13, Bộ luật số 101/2015/QH13 và đã thực hiện xong.

+ Số việc trợ giúp pháp lý là số lượng việc mà luật sư tham gia trợ giúp pháp lý cho các đối tượng chính sách xã hội, không nhận thù lao của đối tượng được trợ giúp và đã thực hiện xong (gồm các hoạt động trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật số 65/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 20/2012/QH13, Bộ luật số 101/2015/QH13; không tính các vụ việc thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật Trợ giúp pháp lý số 11/2017/QH14).

- Kết quả hoạt động của các chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư được tính vào công ty mẹ.

Trường hợp chi nhánh được thành lập ngoài phạm vi tỉnh, thành phố nơi tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động thì kết quả hoạt động của các chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư vẫn được tính vào công ty mẹ nhưng chi nhánh phải gửi báo cáo về Sở Tư pháp nơi chi nhánh đăng ký hoạt động để biết và quản lý.

Sở Tư pháp nơi chi nhánh đăng ký hoạt động không thống kê số liệu của chi nhánh nếu công ty mẹ của chi nhánh đăng ký hoạt động ở địa phương khác.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại việc (tố tụng, tư vấn pháp luật, dịch vụ pháp lý khác và trợ giúp pháp lý);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: ché độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp.

10. Giám định tư pháp

1001. Số giám định viên tư pháp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khái niệm “Giám định viên tư pháp” được quy định tại khoản 6 Điều 2 Luật Giám định tư pháp số 13/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2020/QH14, cụ thể: là người đủ tiêu chuẩn, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ nhiệm để thực hiện giám định tư pháp.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: hồ sơ đăng ký hành chính; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Bổ trợ tư pháp;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

1002. Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm “giám định tư pháp” được quy định tại khoản 1, Điều 2 Luật số 13/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2020/QH14, cụ thể: là việc người giám định tư pháp sử dụng kiến thức, phương tiện, phương pháp khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ để kết luận về chuyên môn những vấn đề có liên quan đến hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự, giải quyết vụ việc dân sự, vụ án hành chính theo trưng cầu của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người tiến hành

có thẩm quyền tố tụng hoặc yêu cầu của người yêu cầu giám định theo quy định của Luật số 13/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2020/QH14.

- Số vụ việc đã thực hiện giám định là số vụ việc thực hiện giám định đã có bản kết luận giám định trong kỳ báo cáo.

- Tổ chức giám định tư pháp gồm tổ chức giám định tư pháp công lập, tổ chức giám định tư pháp ngoài công lập và tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc.

+ Tổ chức giám định tư pháp công lập là tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập trong lĩnh vực pháp y, pháp y tâm thần, kỹ thuật hình sự và các lĩnh vực khác (nếu có) theo quy định tại Điều 12 của Luật số 13/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2020/QH14, gồm:

- . Viện pháp y quốc gia thuộc Bộ Y tế;
- . Trung tâm pháp y cấp tỉnh;
- . Viện pháp y quân đội thuộc Bộ Quốc phòng;
- . Trung tâm giám định pháp y thuộc Viện khoa học hình sự, Bộ Công an.
- . Viện pháp y tâm thần trung ương thuộc Bộ Y tế;
- . Trung tâm pháp y tâm thần khu vực thuộc Bộ Y tế;
- . Viện khoa học hình sự thuộc Bộ Công an;
- . Phòng kỹ thuật hình sự thuộc Công an cấp tỉnh;
- . Phòng giám định kỹ thuật hình sự thuộc Bộ Quốc phòng;
- . Phòng giám định kỹ thuật hình sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- . Các tổ chức giám định tư pháp công lập trong các lĩnh vực khác (nếu có) quy định tại đoạn 2 khoản 1 Điều 12 Luật số 13/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2020/QH14.

+ Tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc là tổ chức có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật số 13/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2020/QH14.

+ Tổ chức giám định tư pháp ngoài công lập được thành lập trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, xây dựng, cổ vật, di vật, bản quyền tác giả; được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh theo quy định tại Điều 14 Luật số 13/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2020/QH14.

- Khái niệm “người trưng cầu giám định” được quy định tại khoản 2, Điều 2 Luật số 13/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2020/QH14, bao gồm: cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

- Khái niệm “người yêu cầu giám định” được quy định tại khoản 3, Điều 2 Luật số 13/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2020/QH14, cụ thể: là người có quyền tự mình yêu cầu giám định sau khi đã đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trưng cầu giám định mà không được chấp nhận. Người có quyền tự mình yêu cầu giám định bao gồm đương sự trong vụ việc dân sự, vụ án hành chính, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án hình sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ, trừ trường hợp việc yêu cầu giám định liên quan đến việc xác định trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tổ chức giám định tư pháp (công lập, theo vụ việc);
- Loại đối tượng yêu cầu giám định (người trưng cầu giám định, người yêu cầu giám định, tổ chức, cá nhân khác);
- Lĩnh vực (pháp y, pháp y tâm thần, kỹ thuật hình sự, tài chính, ngân hàng, xây dựng, khác);
- Bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp.

11. Đầu giá tài sản

1101. Số tổ chức đấu giá tài sản; số đấu giá viên hành nghề

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản là tổ chức được quy định tại khoản 12 Điều 5 Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 37/2024/QH15 bao gồm Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản và doanh nghiệp đấu giá tài sản.

- Đấu giá viên hành nghề là người được cấp chứng chỉ hành nghề đấu giá và hành nghề đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại chủ thể thực hiện việc đấu giá tài sản (Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, doanh nghiệp đấu giá tài sản);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp.

1102. Số cuộc đấu giá

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số cuộc đấu giá đã thực hiện được tính theo số lượng quy chế cuộc đấu giá do Tổ chức đấu giá tài sản ban hành và đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục đấu giá (bắt đầu từ thời điểm niêm yết, thông báo đấu giá đến khi tổ chức phiên đấu giá trên thực tế).

Trường hợp 1 hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản có nhiều tài sản được bán đấu giá thì số cuộc đấu giá được tính bằng số quy chế cuộc đấu giá do tổ chức đấu giá tài sản ban hành để thực hiện hợp đồng đó.

- Số cuộc đấu giá thành là số cuộc đấu giá có người trúng đấu giá. Trường hợp 01 cuộc đấu giá có nhiều tài sản được bán đấu giá nhưng chỉ đấu giá thành một hoặc một số tài sản thì vẫn tính vào cuộc đấu giá thành.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại chủ thể thực hiện việc đấu giá tài sản (Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, doanh nghiệp đấu giá tài sản);

- Đấu giá thành/đấu giá không thành;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp.

1103. Kết quả hoạt động đấu giá tài sản tính bằng tiền

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu này phản ánh thực trạng hoạt động đấu giá tài sản đối với những tài sản đấu giá thành có đơn vị tính bằng tiền trong kỳ thống kê.

- Giá khởi điểm của tài sản đấu giá là giá ban đầu thấp nhất của tài sản đấu giá trong trường hợp đấu giá theo phương thức trả giá lên hoặc giá ban đầu cao nhất của tài sản đấu giá trong trường hợp đấu giá theo phương thức đặt giá xuồng.

- Giá bán của tài sản đấu giá là giá cuối cùng của người mua trúng đấu giá.

- Giá khởi điểm, giá bán của tài sản đấu giá được tính trên số tài sản đấu giá thành.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại chủ thể thực hiện việc đấu giá tài sản (Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, doanh nghiệp đấu giá tài sản);

- Loại giá (giá khởi điểm, giá bán tài sản);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp.

12. Trọng tài thương mại

1201. Số tổ chức trọng tài; Số trọng tài viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổ chức trọng tài bao gồm các Trung tâm trọng tài, các Chi nhánh/Văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam.

+ Trung tâm trọng tài được cấp Giấy phép thành lập và phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Trung tâm trọng tài đặt trụ sở theo quy định tại Điều 24, Điều 25 Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12, Điều 8 Nghị định số 63/2011/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2018/NĐ-CP, Nghị định số 112/2025/NĐ-CP và Điều 7 Nghị định số 121/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

Chi nhánh của Trung tâm trọng tài là đơn vị phụ thuộc của Trung tâm trọng tài; chi nhánh đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp nơi đặt chi nhánh theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Nghị định số 63/2011/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2018/NĐ-CP, Nghị định số 112/2025/NĐ-CP.

+ Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam là đơn vị phụ thuộc của tổ chức trọng tài nước ngoài, được thành lập và thực hiện hoạt động trọng tài tại Việt Nam theo quy định tại Điều 75 Luật số 54/2010/QH12.

Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam được cấp giấy phép thành lập và đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp theo quy định tại Điều 21, Điều 22 Nghị định số 63/2011/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2018/NĐ-CP, Nghị định số 112/2025/NĐ-CP và Điều 34, 35 Nghị định số 121/2025/NĐ-CP.

+ Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam là đơn vị phụ thuộc của tổ chức trọng tài nước ngoài được thành lập và tìm kiếm, thúc đẩy cơ hội hoạt động trọng tài tại Việt Nam theo quy định tại Điều 77 Luật số 54/2010/QH12.

Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam được cấp giấy phép thành lập và thông báo hoạt động cho Sở Tư pháp theo quy định tại Điều 21, Điều 22 Nghị định số 63/2011/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2018/NĐ-CP, Nghị định số 112/2025/NĐ-CP và Điều 34, 35 Nghị định số 121/2025/NĐ-CP.

- Khái niệm “trọng tài viên” được quy định tại khoản 5 Điều 3 Luật số 54/2010/QH12, cụ thể: là người được các bên lựa chọn hoặc được Trung tâm trọng tài hoặc Tòa án chỉ định để giải quyết tranh chấp theo quy định của Luật số 54/2010/QH12.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình tổ chức trọng tài (Trung tâm trọng tài; Chi nhánh, Văn phòng đại diện tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp.

1202. Số việc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số vụ việc đã tiếp nhận là số vụ việc mà Trung tâm trọng tài/Chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam đã được các bên lựa chọn để giải quyết tranh chấp.

- Số vụ việc đã hòa giải thành là số vụ việc các bên thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết trong vụ tranh chấp, được lập biên bản hoà giải thành theo quy định tại Điều 58 Luật số 54/2010/QH12. Hội đồng trọng tài ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các bên; quyết định này là chung thẩm và có giá trị như phán quyết trọng tài.

- Khái niệm “phán quyết trọng tài” được quy định tại khoản 10 Điều 3 Luật số 54/2010/QH12, cụ thể:

là quyết định của Hội đồng trọng tài giải quyết toàn bộ nội dung vụ tranh chấp và chấm dứt tố tụng trọng tài.

- Số vụ việc đã có phán quyết trọng tài là số vụ việc đã có quyết định của Hội đồng trọng tài giải quyết toàn bộ nội dung vụ tranh chấp và chấm dứt tố tụng trọng tài.
- Số vụ việc đình chỉ là số vụ việc có quyết định đình chỉ việc giải quyết tranh chấp của Hội đồng trọng tài hoặc Chủ tịch Trung tâm trọng tài theo quy định tại Điều 59 Luật số 54/2010/QH12.
- Số vụ việc đang giải quyết là số vụ việc mà Trung tâm trọng tài/Chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam đang trong quá trình xử lý, chưa có kết quả.

2. Phân tổ chủ yếu

- Kết quả giải quyết (số vụ việc đã tiếp nhận; số vụ việc đã có phán quyết trọng tài hoặc hòa giải thành; số vụ việc đình chỉ; số vụ việc đang giải quyết);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp.

13. Trợ giúp pháp lý

1301. Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

- Người được trợ giúp pháp lý được quy định tại Điều 7 Chương II Luật Trợ giúp pháp lý số 11/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Tư pháp người chưa thành niên số 59/2024/QH15 và Luật Phòng, chống mua bán người số 53/2024/QH15, cụ thể là người thuộc một trong các đối tượng sau:

- + Người có công với cách mạng;
- + Người thuộc hộ nghèo;
- + Trẻ em;
- + Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;
- + Người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo;
- + Người thuộc một trong các trường hợp sau đây có khó khăn về tài chính:
 - . Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sỹ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sỹ còn nhỏ;
 - . Người nhiễm chất độc da cam;
 - . Người cao tuổi;
 - . Người khuyết tật;
 - . Nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình;
 - . Người nhiễm HIV.
- + Đối tượng theo quy định của Luật số 59/2024/QH15:
 - . Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là người bị tổ giác;
 - . Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là người bị kiến nghị khởi tố;
 - . Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp;
 - . Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là người bị buộc tội;
 - . Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại;
 - . Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là người làm chứng;
 - . Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là người chấp hành biện pháp xử lý chuyển hướng;
 - . Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là phạm nhân.
- + Đối tượng được trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật số 53/2024/QH15: nạn nhân, người đang

trong quá trình xác định là nạn nhân của hành vi mua bán người và người dưới 18 tuổi đi cùng theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người.

- Trong một kỳ báo cáo, nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 01 vụ việc thì tính là 01 lượt người, trong 02 vụ việc thì tính là 02 lượt người.
- Trong một kỳ báo cáo, nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí nhiều lần trong 01 vụ việc thì chỉ tính là 01 lượt người đã được trợ giúp pháp lý.
- Nếu một người thuộc nhiều đối tượng trợ giúp pháp lý khác nhau thì chỉ thống kê theo 01 đối tượng mà người đã được trợ giúp pháp lý có giấy tờ chứng minh và cung cấp đầu tiên để lưu trong hồ sơ.

Riêng trường hợp người đã được trợ giúp pháp lý vừa là người thuộc hộ nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thống kê vào đối tượng “người vừa thuộc hộ nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số” và không thống kê vào đối tượng “người thuộc hộ nghèo” hoặc đối tượng “người dân tộc thiểu số”.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính (nam, nữ);
- Đối tượng đã được trợ giúp pháp lý (người có công với cách mạng/người thuộc hộ nghèo/trẻ em/người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn/dối tượng theo quy định của Luật Tư pháp người chưa thành niên/dối tượng theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người/người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo/người có khó khăn về tài chính theo quy định);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu hành chính về trợ giúp pháp lý

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý.

1302. Số vụ việc trợ giúp pháp lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số vụ việc trợ giúp pháp lý là số vụ việc cụ thể liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý, do người thực hiện trợ giúp pháp lý thực hiện cho người được trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật số 11/2017/QH14.

- Trong một vụ việc, có bao nhiêu người được trợ giúp pháp lý có đơn yêu cầu được trợ giúp pháp lý thì tính là bấy nhiêu vụ việc trợ giúp pháp lý. Ví dụ: trong 01 vụ hình sự có 4 bị cáo, trong đó có 3 bị cáo là người được trợ giúp pháp lý và họ đều có đơn yêu cầu trợ giúp pháp lý thì sẽ được tính là 3 vụ việc trợ giúp pháp lý trong lĩnh vực hình sự.

- Vụ việc trợ giúp pháp lý được coi là kết thúc khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- + Thực hiện xong yêu cầu hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý theo hình thức trợ giúp pháp lý thể hiện trong đơn yêu cầu trợ giúp pháp lý;
 - + Thuộc một trong các trường hợp không tiếp tục thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật số 11/2017/QH14;
 - + Bị đình chỉ theo quy định của pháp luật.
- Người thực hiện trợ giúp pháp lý bao gồm:
- + Trợ giúp viên pháp lý;
 - + Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý theo hợp đồng với Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước; luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý theo phân công của tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý;
 - + Tư vấn viên pháp luật có 02 năm kinh nghiệm tư vấn pháp luật trở lên làm việc tại tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý;
 - + Cộng tác viên trợ giúp pháp lý.

- Trường hợp một vụ việc có nhiều người thực hiện trợ giúp pháp lý hoặc vụ việc phải thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý thì vẫn thống kê là 01 vụ việc trợ giúp pháp lý và 01 người thực hiện trợ giúp pháp lý.

2. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực pháp luật (hình sự; dân sự hôn nhân gia đình, hành chính, khác);

- Hình thức trợ giúp (tham gia tố tụng, tư vấn, đại diện ngoài tố tụng);
- Tình trạng vụ việc tiếp nhận (kỳ trước chuyển qua, phát sinh trong kỳ);
- Người thực hiện (Trợ giúp viên pháp lý, luật sư, tư vấn viên pháp luật, cộng tác viên trợ giúp pháp lý);
- Kết quả trợ giúp pháp lý (kết thúc, chuyển đi nơi khác, chuyển sang kỳ sau);
- Tỉnh thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu hành chính về trợ giúp pháp lý.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý.

14. Bồi thường nhà nước

1401. Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính là hoạt động của cơ quan giải quyết bồi thường (bao gồm: cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự hoặc Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự) thực hiện giải quyết yêu cầu bồi thường cho người bị thiệt hại theo trình tự, thủ tục luật định.
- Số vụ việc đã thụ lý là số vụ việc yêu cầu bồi thường thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước đã được cơ quan giải quyết bồi thường thụ lý, bao gồm số vụ việc thụ lý mới trong kỳ thống kê và số vụ việc đang giải quyết từ kỳ trước chuyển sang.
- Số vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật là số vụ việc mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại ban hành quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật hoặc Tòa án có thẩm quyền thực hiện giải quyết yêu cầu bồi thường đã ban hành quyết định, bản án về giải quyết yêu cầu bồi thường có hiệu lực pháp luật. Văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật là quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có hiệu lực pháp luật hoặc bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự về giải quyết yêu cầu bồi thường có hiệu lực pháp luật hoặc bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự có nội dung giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật hoặc bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính có nội dung giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.
- Số vụ việc đang giải quyết là số vụ việc đã được cơ quan giải quyết bồi thường thụ lý, giải quyết nhưng chưa có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

- Số tiền bồi thường là tổng số tiền mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại phải bồi thường cho người bị thiệt hại theo văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.
- Số vụ việc đã chi trả tiền bồi thường là số vụ việc được chi trả tiền bồi thường cho người bị thiệt hại theo văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật;
- Số tiền bồi thường đã chi trả là tổng số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại theo văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng vụ việc thụ lý (số vụ việc thụ lý mới trong kỳ thống kê; số vụ việc kỳ trước chuyển sang);
- Kết quả giải quyết vụ việc (đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật; đình chỉ; đang giải quyết);
- Kết quả giải quyết bồi thường bằng tiền (số tiền đã chi trả theo quyết định có hiệu lực của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại; số tiền đã chi trả theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án).

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Đăng ký giao dịch bảo đảm và Bồi thường nhà nước;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

1402. Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động thi hành án hình sự

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Giải quyết bồi thường trong hoạt động thi hành án hình sự là hoạt động của cơ quan giải quyết bồi thường (bao gồm cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự hoặc Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính hoặc Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự) thực hiện giải quyết yêu cầu bồi thường cho người bị thiệt hại theo trình tự, thủ tục luật định.

- Các khái niệm, phương pháp tính: văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật; số vụ việc đã thụ lý; vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật; vụ việc đang giải quyết; số tiền bồi thường; số tiền chi trả cho người bị thiệt hại; số vụ việc đã chi trả tiền bồi thường; số tiền bồi thường đã chi trả theo khái niệm, phương pháp tính đã nêu tại chỉ tiêu số 1401.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng vụ việc thụ lý (số vụ việc thụ lý mới trong kỳ thống kê; số vụ việc kỳ trước chuyển sang);

- Kết quả giải quyết vụ việc (đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật; đình chỉ; đang giải quyết);

- Kết quả giải quyết bồi thường bằng tiền (số tiền đã chi trả theo quyết định có hiệu lực của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại; số tiền đã chi trả theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án).

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Đăng ký giao dịch bảo đảm và Bồi thường nhà nước;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

1403. Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động thi hành án dân sự

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Giải quyết bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự là hoạt động của cơ quan giải quyết bồi thường (bao gồm cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự hoặc Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính hoặc Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự) thực hiện giải quyết yêu cầu bồi thường cho người bị thiệt hại theo trình tự, thủ tục luật định.

Các khái niệm, phương pháp tính: văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật; số vụ việc đã thụ lý; vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật; vụ việc đang giải quyết; số tiền bồi thường; số tiền chi trả cho người bị thiệt hại; số vụ việc đã chi trả tiền bồi thường; số tiền bồi thường đã chi trả theo khái niệm, phương pháp tính đã nêu tại chỉ tiêu số 1401.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng vụ việc thụ lý (số vụ việc thụ lý mới trong kỳ thống kê; số vụ việc kỳ trước chuyển sang);

- Kết quả giải quyết vụ việc (đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật; đình chỉ; đang giải quyết);

- Kết quả giải quyết bồi thường bằng tiền (số tiền đã chi trả theo quyết định có hiệu lực của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại; số tiền đã chi trả theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án).

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Đăng ký giao dịch bảo đảm và Bồi thường nhà nước;

Phối hợp: Cục Quản lý thi hành án dân sự, Cục Kế hoạch - Tài chính.

1404. Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động tố tụng hình sự

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Giải quyết bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự là hoạt động của cơ quan giải quyết bồi thường (bao gồm cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 4 và khoản 2 Điều 52 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 10/2017/QH14) thực hiện giải quyết

yêu cầu bồi thường cho người bị thiệt hại theo trình tự, thủ tục luật định.

Các khái niệm, phương pháp tính: số vụ việc đã thụ lý; vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật; vụ việc đang giải quyết; số tiền bồi thường; số tiền chi trả cho người bị thiệt hại; số vụ việc đã chi trả tiền bồi thường; số tiền bồi thường đã chi trả theo khái niệm, phương pháp tính đã nêu tại chỉ tiêu số 1401.

- Văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật là quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có hiệu lực pháp luật hoặc bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự về giải quyết yêu cầu bồi thường có hiệu lực pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng vụ việc thụ lý (số vụ việc thụ lý mới trong kỳ thống kê; số vụ việc kỳ trước chuyển sang);

- Kết quả giải quyết vụ việc (đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật; đình chỉ; đang giải quyết);

- Kết quả giải quyết bồi thường bằng tiền (số tiền đã chi trả theo quyết định có hiệu lực của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại; số tiền đã chi trả theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án).

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Đăng ký giao dịch bảo đảm và Bồi thường nhà nước;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

1405. Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Giải quyết bồi thường trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính là hoạt động của cơ quan giải quyết bồi thường (bao gồm cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự hoặc Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính hoặc Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự) thực hiện giải quyết yêu cầu bồi thường cho người bị thiệt hại theo trình tự, thủ tục luật định.

Các khái niệm, phương pháp tính: văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật; số vụ việc đã thụ lý; vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật; vụ việc đang giải quyết; số tiền bồi thường; số tiền chi trả cho người bị thiệt hại; số vụ việc đã chi trả tiền bồi thường; số tiền bồi thường đã chi trả theo khái niệm, phương pháp tính đã nêu tại chỉ tiêu số 1401.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng vụ việc thụ lý (số vụ việc thụ lý mới trong kỳ thống kê; số vụ việc kỳ trước chuyển sang);

- Kết quả giải quyết vụ việc (đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật; đình chỉ; đang giải quyết);

- Kết quả giải quyết bồi thường bằng tiền (số tiền đã chi trả theo quyết định có hiệu lực của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại; số tiền đã chi trả theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án).

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Đăng ký giao dịch bảo đảm và Bồi thường nhà nước;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

15. Đăng ký biện pháp bảo đảm

1501. Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng bằng động sản (không phải là tàu bay, tàu biển, chứng khoán đã đăng ký tập trung), bằng cây hằng năm, công trình tạm.

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm “đăng ký biện pháp bảo đảm” (ĐKBPBD) được quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP về ĐKBPBD, cụ thể là việc cơ quan đăng ký ghi, cập nhật vào Sổ đăng ký hoặc vào

Cơ sở dữ liệu về biện pháp bảo đảm về việc bên bảo đảm dùng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình hoặc của người khác hoặc đồng thời bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và của người khác đối với bên nhận bảo đảm.

- Nội dung đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng bằng động sản (không phải là tàu bay, tàu biển, chứng khoán đã đăng ký tập trung), bằng cây hằng năm, công trình tạm) gồm: ĐKBPBD; đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm; cấp bản sao văn bản chứng nhận ĐKBPBD; cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm; trường hợp không phải nộp phí ĐKBPBD.

+ ĐKBPBD gồm: ĐKBPBD, hợp đồng; đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm, hợp đồng; xóa ĐKBPBD, hợp đồng;

+ Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm gồm: Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm; đăng ký thay đổi thông báo xử lý tài sản bảo đảm; xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm;

2. Phân tổ chủ yếu

- Kết quả ĐKBPBD (tiếp nhận, giải quyết);

- Kết quả đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm (tiếp nhận, giải quyết);

- Kết quả cấp bản sao văn bản chứng nhận ĐKBPBD (tiếp nhận, giải quyết);

- Kết quả cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm (tiếp nhận, giải quyết);

- Kết quả trường hợp không phải nộp phí ĐKBPBD (tiếp nhận, giải quyết);

- Bộ Tư pháp.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Đăng ký giao dịch bảo đảm và Bồi thường nhà nước;

1502. Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng tàu bay, tàu biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

- ĐKBPBD: theo khái niệm đã nêu tại chỉ tiêu số 1501.

- Nội dung đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng tàu bay, tàu biển gồm: ĐKBPBD; đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm; cấp bản sao văn bản chứng nhận ĐKBPBD; cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm; trường hợp không phải nộp phí ĐKBPBD.

+ ĐKBPBD gồm: ĐKBPBD; đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm; xóa ĐKBPBD;

+ Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm gồm: Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm; đăng ký thay đổi thông báo xử lý tài sản bảo đảm; xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm;

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tàu (tàu bay, tàu biển);

- Kết quả ĐKBPBD (tiếp nhận, giải quyết);

- Kết quả đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm (tiếp nhận, giải quyết);

- Kết quả cấp bản sao văn bản chứng nhận ĐKBPBD (tiếp nhận, giải quyết);

- Kết quả cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm (tiếp nhận, giải quyết);

- Kết quả trường hợp không phải nộp phí ĐKBPBD (tiếp nhận, giải quyết);

- Bộ Xây dựng.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Đăng ký giao dịch bảo đảm và Bồi thường nhà nước.

1503. Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Khái niệm, phương pháp tính

- ĐKBPBĐ: Theo khái niệm đã nêu tại chỉ tiêu số 1501.

- Nội dung ĐKBPBĐ bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất gồm: ĐKBPBĐ; đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm; chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất; cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm; trường hợp không phải nộp phí ĐKBPBĐ.

+ ĐKBPBĐ gồm: ĐKBPBĐ; đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm; xóa ĐKBPBĐ;

+ Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm gồm: Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm; đăng ký thay đổi thông báo xử lý tài sản bảo đảm; xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm;

2. Phân tổ chủ yếu

- Kết quả ĐKBPBĐ (tiếp nhận, giải quyết);

- Kết quả đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm (tiếp nhận, giải quyết);

- Kết quả chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất (tiếp nhận, giải quyết);

- Kết quả cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm (tiếp nhận, giải quyết);

- Kết quả trường hợp không phải nộp phí ĐKBPBĐ (tiếp nhận, giải quyết);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Đăng ký giao dịch bảo đảm và Bồi thường nhà nước.

1504. Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng chứng khoán đã đăng ký tập trung

1. Khái niệm, phương pháp tính

- ĐKBPBĐ: Theo khái niệm đã nêu tại chỉ tiêu số 1501.

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 169 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15 thì Chứng khoán đã đăng ký tập trung tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong các giao dịch bảo đảm được ĐKBPBĐ tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

- Nội dung ĐKBPBĐ gồm: ĐKBPBĐ; cấp bản sao văn bản chứng nhận ĐKBPBĐ; cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm; trường hợp không phải nộp phí ĐKBPBĐ.

+ ĐKBPBĐ gồm: ĐKBPBĐ; đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm; xóa ĐKBPBĐ;

2. Phân tổ chủ yếu

- Kết quả ĐKBPBĐ (tiếp nhận, giải quyết);

- Kết quả cấp bản sao văn bản chứng nhận ĐKBPBĐ (tiếp nhận, giải quyết);

- Kết quả cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm (tiếp nhận, giải quyết);

- Kết quả trường hợp không phải nộp phí ĐKBPBĐ (tiếp nhận, giải quyết);

- Bộ Tài chính.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp, cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Đăng ký giao dịch bảo đảm và Bồi thường nhà nước.

16. Ủy thác tư pháp về dân sự do Bộ Tư pháp tiếp nhận

1601. Số hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự của Bộ Tư pháp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Ủy thác tư pháp được quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật Tương trợ tư pháp số 08/2007/QH12, cụ thể: là yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền của

nước ngoài về việc thực hiện một hoặc một số hoạt động tương trợ tư pháp theo quy định của pháp luật nước có liên quan hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Số hồ sơ ủy thác tư pháp của Việt Nam là số lượng hồ sơ ủy thác tư pháp của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đề nghị cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thực hiện một hoặc một số hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự.
- Số hồ sơ ủy thác tư pháp của nước ngoài là số lượng hồ sơ ủy thác tư pháp của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đề nghị cơ quan có thẩm quyền Việt Nam thực hiện một hoặc một số hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng tiếp nhận (năm trước chuyển sang, mới tiếp nhận trong kỳ báo cáo);
- Loại hồ sơ ủy thác tư pháp (Ủy thác tư pháp Việt Nam gửi ra nước ngoài, Ủy thác tư pháp nước ngoài đến Việt Nam);
- Tình trạng xử lý hồ sơ ủy thác tư pháp đối với mỗi loại (hồ sơ tiếp nhận, số hồ sơ có kết quả chuyển trả cơ quan yêu cầu);
- Bộ Tư pháp.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Vụ Pháp luật quốc tế.

17. Pháp chế

1701. Số tổ chức pháp chế, số người làm công tác pháp chế

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổ chức pháp chế ở Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cục thuộc Bộ, cơ quan ngang bộ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là đơn vị chuyên môn, có chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Cục trưởng; Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện công tác pháp chế theo quy định của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 56/2024/NĐ-CP.

- Tổ chức pháp chế ở đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước là đơn vị chuyên môn, có chức năng tham mưu, tư vấn, giúp Hội đồng quản lý, Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp nhà nước thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến nội bộ đơn vị, doanh nghiệp theo quy định của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 56/2024/NĐ-CP.

- Bộ phận pháp chế là người/nhóm người thực hiện công tác pháp chế theo quy định của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 56/2024/NĐ-CP thuộc Văn phòng/Ban^[1]/Phòng chuyên môn nghiệp vụ khác.

- Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thu thập thông tin thống kê về pháp chế tại: (i) tổ chức pháp chế của các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; (ii) tổ chức pháp chế tại các Cục thuộc Bộ và tương đương (không thống kê ngành dọc ở địa phương); (iii) tổ chức pháp chế các đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; (iv) Doanh nghiệp nhà nước (công ty mẹ) thuộc Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thu thập thông tin thống kê về pháp chế tại: (i) tổ chức pháp chế của Bộ Quốc phòng/Bộ Công an; (ii) tổ chức pháp chế tại các Cục thuộc Bộ và tương đương (không thống kê ngành dọc ở địa phương); (iii) tổ chức pháp chế các đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ; (iv) Doanh nghiệp nhà nước (công ty mẹ) thuộc Bộ; (v) tổ chức pháp chế tại Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố và Công an tỉnh, thành phố.

- Doanh nghiệp nhà nước ở trung ương: thu thập thông tin thống kê về pháp chế tại công ty mẹ.

- Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thu thập thông tin thống kê tại: (i) tổ chức pháp chế cơ

^[1] Theo quy định của Luật Thanh tra số 84/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025 thì cơ quan Thanh tra tại các Tổng cục, Cục thuộc Bộ và tương đương đã bị bãi bỏ. Bộ phận pháp chế được bố trí tại Ban của các Cục thuộc Bộ hoặc được ghép vào Ban Pháp chế đối ngoại (ví dụ như Ban Pháp chế - Đối ngoại là đơn vị thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước).

quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (ii) tổ chức pháp chế tại doanh nghiệp nhà nước do UBND cấp tỉnh quản lý (không thu thập số liệu của công ty con), (iii) tổ chức pháp chế tại các đơn vị sự nghiệp công lập do UBND cấp tỉnh quản lý (không thu thập số liệu của các đơn vị dưới cấp tỉnh), (iv) tổ chức pháp chế tại các đơn vị sự nghiệp công lập do cơ quan chuyên môn của UBND cấp tỉnh quản lý.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tổ chức pháp chế;
- Bộ phận pháp chế;
- Người làm công tác pháp chế:
 - + Tính chất công việc (chuyên trách, kiêm nhiệm);
 - + Trình độ chuyên môn (luật, khác);
 - + Thời gian làm công tác pháp chế (trên, dưới 05 năm);
- Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, doanh nghiệp nhà nước trung ương; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính.

18. Thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính

1801. Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc

1. Khái niệm, phương pháp tính

Kết quả thi hành án dân sự (THADS) tính bằng việc phản ánh kết quả công việc của cơ quan THADS là thi hành các bản án, quyết định của Tòa án và cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật. Kết quả THADS là số việc đã thi hành xong trong kỳ báo cáo (kỳ báo cáo thống kê hàng năm từ 01/10 năm trước đến 30/9 năm sau nhằm bảo đảm thống nhất với số liệu và kỳ báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội hàng năm).

- Tổng số việc phải thi hành là số việc thực tế phải tổ chức thi hành sau khi trừ số việc ủy thác thi hành án, số việc thu hồi, hủy quyết định thi hành án.

- Tổng số việc có điều kiện thi hành là số việc mà người phải thi hành án có tài sản, thu nhập để thi hành nghĩa vụ về tiền, tài sản; tự mình hoặc thông qua người khác thực hiện nghĩa vụ thi hành án, bao gồm: việc thi hành xong; việc đình chỉ thi hành án; việc đang thi hành; việc hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2014/QH13, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 59/2024/QH15, Luật số 81/2025/QH15 (gọi tắt là Luật Thi hành án dân sự).

- Tổng số việc thi hành xong là số việc đã thi hành xong các quyền, nghĩa vụ theo nội dung quyết định thi hành án và số việc đã có quyết định đình chỉ thi hành án.

- Việc thi hành xong là việc đã tổ chức thi hành xong các quyền, nghĩa vụ, hoặc những việc đã tổ chức thi hành xong một phần quyền, nghĩa vụ, phần còn lại đã ủy thác, đình chỉ và đã xoá sổ thụ lý thi hành án.

Những việc đã thu được tiền, tài sản, đã thông báo, nhưng người được thi hành án chưa đến nhận nên đã lập phiếu chi và gửi cho họ qua đường bưu điện hoặc chưa xác định được địa chỉ của người nhận và cơ quan thi hành án dân sự đã gửi tiền vào ngân hàng, lập sổ theo dõi riêng hoặc đã giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Số việc đình chỉ thi hành án là số việc đã ra quyết định đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 50 Luật Thi hành án dân sự (trừ việc đình chỉ một phần).

- Số việc đang thi hành là số việc đang trong quá trình tiến hành các thủ tục thi hành án theo quy định của pháp luật để tổ chức thực hiện các quyền, nghĩa vụ thi hành án theo nội dung quyết định của bản án, quyết định tại thời điểm khóa sổ báo cáo thống kê.

- Số việc chưa có điều kiện thi hành án (trừ số việc đã chuyển sổ theo dõi riêng) là số việc đã ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án theo quy định tại Điều 44a Luật Thi hành án dân sự và các việc khác bao gồm:

Việc có tài sản, nhưng tài sản đã được đảm bảo cho việc thi hành một nghĩa vụ cụ thể khác theo bản

án, quyết định của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền mà giá trị tài sản tại thời điểm thi hành án chỉ bằng nghĩa vụ bão đâm cộng chi phí cưỡng chế (nếu có);

Việc có tài sản nhưng tài sản đang bị cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc biện pháp đặc biệt khác theo quy định của pháp luật để đảm bảo xét xử và chi trả cho nghĩa vụ khác mà người phải thi hành án không còn tài sản nào khác, không có thu nhập để tiếp tục thi hành án.

- Số việc hoãn thi hành án là số việc đã ra quyết định hoãn theo quy định tại Điều 48 Luật Thi hành án dân sự (trừ số việc hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự).

- Số việc tạm đình chỉ thi hành án là số việc đã được tạm đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 49 Luật Thi hành án dân sự.

- Số việc trường hợp khác là số việc tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại, tố cáo; đang trong thời hạn tự nguyện thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự; việc do có trở ngại khách quan mà Chấp hành viên không thể tổ chức thi hành án (bão, lũ, dịch, bệnh).

- Số việc chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện thi hành án đã chuyển sổ theo dõi riêng) là số việc đang trong quá trình tổ chức thi hành các quyền, nghĩa vụ theo nội dung quyết định thi hành án, bao gồm: việc đang thi hành; việc hoãn thi hành án (bao gồm cả hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự); việc tạm đình chỉ thi hành án; việc trường hợp khác; việc chưa có điều kiện thi hành án tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo thống kê trừ số việc đã chuyển sổ theo dõi riêng.

- Tỷ lệ % thi hành xong trong số có điều kiện là tỷ lệ giữa tổng số việc đã tổ chức thi hành xong so với số có điều kiện thi hành án.

- Công thức tính tỷ lệ phần trăm (%) việc thi hành án xong trong kỳ thống kê:

$$\text{Tỷ lệ thi hành xong về việc (\%)} = \frac{\text{Số việc thi hành xong} + \text{Số việc đình chỉ thi hành án}}{\text{Tổng số việc có điều kiện thi hành án}} \times 100$$

(Trong đó: Tổng số việc có điều kiện thi hành = Tổng số việc phải thi hành - Số việc chưa có điều kiện thi hành (trừ số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng) - Số việc hoãn thi hành án (trừ hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự) - Số việc tạm đình chỉ thi hành án - Số việc trường hợp khác).

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng việc thụ lý (việc năm trước chuyển sang, thụ lý mới);
- Tính chất của hoạt động THADS (ủy thác thi hành án; thu hồi, sửa, hủy quyết định thi hành án; tổng số phải thi hành; có điều kiện thi hành án; chưa có điều kiện thi hành; hoãn thi hành án; tạm đình chỉ thi hành án; tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo; trong thời gian tự nguyện thi hành án);
- Tỷ lệ thi hành xong về việc (%);
- Bộ Quốc phòng; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Quản lý thi hành án dân sự;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

1802. Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền

1. Khái niệm, phương pháp tính

Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền phản ánh kết quả tổ chức thi hành án về tiền của chấp hành viên, Thi hành án dân sự khu vực, Thi hành án dân sự cấp tỉnh, Hệ thống thi hành án dân sự. Tiền bao gồm tiền Việt Nam đồng, giá trị tài sản, kim loại quý, đá quý, quyền tài sản, ngoại tệ, giấy tờ, chứng chỉ có giá trị được hạch toán quy đổi ra tiền Việt Nam đồng (VNĐ) theo quy định của pháp luật tại thời điểm phát sinh số liệu.

- Tổng số tiền phải thi hành là số tiền thực tế phải tổ chức thi hành sau khi trừ số tiền ủy thác thi hành án, số tiền thu hồi, hủy quyết định thi hành án.

- Tổng số tiền có điều kiện thi hành là số tiền mà người phải thi hành án có tài sản, thu nhập để thi hành nghĩa vụ về tiền, tài sản, bao gồm: số tiền thi hành xong; tiền đã được đình chỉ thi hành án; tiền đã có quyết định của tòa án xét giảm nghĩa vụ thi hành án; tiền đang thi hành; tiền hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự.

- Tổng số tiền thi hành xong là số tiền đã thi hành xong và số tiền đã có quyết định đình chỉ thi hành

án, quyết định giảm nghĩa vụ thi hành án của tòa án.

- Tiền thi hành xong là số tiền đã thu được, đã nộp ngân sách của Nhà nước, đã chi trả cho người được thi hành án theo nội dung quyết định thi hành án và những khoản tiền, tài sản thu được, đã thông báo hợp lệ nhưng người được thi hành án chưa đến nhận, đã lập phiếu chi và gửi cho họ qua đường bưu điện hoặc chưa xác định được địa chỉ của người nhận và đã gửi tiền vào ngân hàng, lập sổ theo dõi riêng hoặc đã giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Tiền đình chỉ là số tiền cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 50 Luật Thi hành án dân sự.

- Tiền giảm nghĩa vụ thi hành án là số tiền tòa án cùng cấp đã ra quyết định giảm một phần nghĩa vụ thi hành án.

- Tiền đang thi hành là số tiền đang trong quá trình tiến hành các thủ tục thi hành án theo quy định của pháp luật để tổ chức thu, chi, nộp ngân sách của Nhà nước theo nội dung quyết định thi hành án tại thời điểm khóa sổ báo cáo thống kê.

- Tiền chưa có điều kiện thi hành (trừ số tiền đã chuyển sổ theo dõi riêng) là số tiền được xác định theo quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án theo quy định tại Điều 44a Luật Thi hành án dân sự và các khoản tiền khác bao gồm:

Số tiền trong các vụ việc có tài sản, nhưng tài sản đã được đảm bảo cho việc thi hành một nghĩa vụ cụ thể khác theo bản án, quyết định của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền mà giá trị tài sản tại thời điểm thi hành án chỉ bằng nghĩa vụ bảo đảm cộng chi phí cưỡng chế (nếu có);

Số tiền trong các vụ việc có tài sản nhưng tài sản đang bị cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc biện pháp đặc biệt khác theo quy định của pháp luật để đảm bảo xét xử và chi trả cho nghĩa vụ khác mà không còn tài sản nào khác, không có thu nhập để tiếp tục thi hành án.

Số tiền còn phải thi hành mà đương sự không có tài sản, thu nhập để tiếp tục thi hành án; số tiền trong các vụ việc có áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên, bán đấu giá tài sản, sau khi đổi trừ giá trị tài sản tại thời điểm báo cáo mà đã giảm giá lần thứ hai không có người tham gia đấu giá, trả giá hoặc bán đấu giá không thành.

- Tiền hoãn thi hành án là số tiền cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định hoãn theo quy định tại Điều 48 Luật Thi hành án dân sự (trừ số tiền hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự).

- Tiền tạm đình chỉ thi hành án là số tiền đã được ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 49 Luật Thi hành án dân sự.

- Tiền trường hợp khác là số tiền tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại, tố cáo; tiền đang trong thời hạn tự nguyện thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự; tiền do có trả ngại khách quan mà chấp hành viên không thể tổ chức thi hành án (bão, lũ, dịch, bệnh).

- Tiền chuyển ký sau (trừ số tiền chưa có điều kiện thi hành án đã chuyển sổ theo dõi riêng) là số tiền đang trong quá trình tiến hành các biện pháp nghiệp vụ để tổ chức thu, chi, nộp ngân sách của Nhà nước theo nội dung quyết định thi hành án, bao gồm: tiền đang thi hành; tiền hoãn thi hành án (bao gồm cả hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự); tiền tạm đình chỉ thi hành án; tiền trường hợp khác; tiền chưa có điều kiện thi hành án tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo thống kê, trừ số tiền đã chuyển sổ theo dõi riêng.

- Công thức tính tỷ lệ phần trăm (%) tiền thi hành án xong trong kỳ thống kê:

$$\text{Tỷ lệ thi hành xong về tiền (\%)} = \frac{\text{Số tiền thi hành xong} + \text{Số tiền đình chỉ thi hành án} + \text{Số giảm một phần nghĩa vụ thi hành án}}{\text{Tổng số có điều kiện thi hành}} \times 100$$

(Trong đó: Số tiền có điều kiện thi hành = Tổng số tiền phải thi hành án - Số tiền chưa có điều kiện thi hành - Số tiền hoãn thi hành án - Số tiền tạm đình chỉ thi hành án - Số tiền trường hợp khác).

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng tiền thụ lý (số tiền năm trước chuyển sang, thụ lý mới);

- Tính chất của hoạt động THADS (ủy thác thi hành án; thu hồi, sửa, hủy quyết định thi hành án; tổng số phải thi hành; có điều kiện thi hành án; chưa có điều kiện thi hành (trừ số chưa có điều kiện thi hành đã chuyển sổ theo dõi riêng); hoãn thi hành án (trừ hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48); tạm đình chỉ thi hành án; trường hợp khác);

- Tỷ lệ thi hành xong về tiền (%);

- Bộ Quốc phòng; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Quản lý thi hành án dân sự

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

1803. Kết quả việc theo dõi thi hành án hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu theo dõi thi hành án hành chính phản ánh kết quả việc theo dõi của cơ quan THADS đối với việc thi hành bản án/quyết định tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện và bản án/quyết định khác của Tòa án về vụ án hành chính.

- Số bản án/quyết định về vụ án hành chính cơ quan THADS đã nhận chuyển giao từ tòa án là tổng số bản án/quyết định của Tòa án về vụ án hành chính mà cơ quan THADS đã nhận chuyển giao từ tòa án theo quy định của pháp luật bao gồm: bản án/quyết định tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện và bản án/quyết định tuyên bác yêu cầu khởi kiện.

- Tổng số bản án/quyết định của Tòa án về vụ án hành chính phải theo dõi là số bản án, quyết định tuyên chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện của công dân/tổ chức và số bản án, quyết định khác của Tòa án về vụ án hành chính, gồm Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án trong vụ án hành chính, Quyết định buộc sửa đổi, bổ sung danh sách cử tri, Quyết định của Tòa án tuyên hủy quyết định kỷ luật buộc thôi việc, Quyết định tuyên hủy toàn bộ hoặc một phần quyết định hành chính, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

- Số bản án/quyết định của Tòa án về vụ án hành chính tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện là số bản án/quyết định Tòa án tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện theo quy định của pháp luật tố tụng hành chính, gồm số bản án/quyết định tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện đã có quyết định buộc thi hành án và số bản án/quyết định tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện chưa có quyết định buộc thi hành án.

+ Số bản án/quyết định tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện đã có quyết định buộc thi hành án là số bản án/quyết định Tòa án tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của công dân/tổ chức và đã được Tòa án ra quyết định buộc thi hành án hành chính theo yêu cầu của công dân/tổ chức... theo quy định của pháp luật tố tụng hành chính.

+ Số bản án/quyết định tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện chưa có quyết định buộc thi hành án là số bản án/quyết định Tòa án tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của công dân/tổ chức đang trong thời gian tự nguyện thi hành án hoặc đã hết thời gian tự nguyện thi hành án nhưng Tòa án chưa ban hành quyết định buộc thi hành án hành chính do công dân/tổ chức chưa có đơn yêu cầu Tòa án ban hành quyết định buộc thi hành án theo quy định của pháp luật tố tụng hành chính.

- Số bản án/quyết định khác của Tòa án về vụ án hành chính là số bản án/quyết định có nội dung Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của công dân/tổ chức nhưng Tòa án đã ban hành quyết định buộc thi hành án theo yêu cầu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong bản án/quyết định của Tòa án về vụ án hành chính theo quy định của pháp luật tố tụng hành chính.

- Số việc đã ban hành văn bản thông báo tự nguyện thi hành án là số việc cơ quan THADS đã ban hành văn bản thông báo tự nguyện thi hành án gửi người phải thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án hành chính.

- Số việc đã làm việc với người phải thi hành án là số việc cơ quan THADS đã tổ chức làm việc với người phải thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án hành chính.

- Tổng số quyết định buộc thi hành án hành chính đã đăng tải công khai là tổng số quyết định buộc thi hành án hành chính của Tòa án đã được cơ quan THADS đăng tải công khai theo quy định của pháp luật về thi hành án hành chính.

- Số bản án/quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong là số bản án/quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã được người phải thi hành án là cơ quan hành chính, người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước thi hành xong các nội dung được tuyên trong bản án/quyết định của Tòa án về vụ án hành chính.

2. Phân tổ chủ yếu

- Bản án/quyết định về vụ án hành chính cơ quan THADS đã nhận chuyển giao từ tòa án;

- Việc phải theo dõi: bản án/quyết định tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện (đã có quyết định buộc thi hành án, chưa có quyết định buộc thi hành án); bản án/quyết định khác của Tòa án về vụ án hành chính;

- Kết quả theo dõi: ban hành văn bản thông báo tự nguyện thi hành án; đã làm việc với người phải thi hành án; đăng tải công khai quyết định buộc thi hành án hành chính; có văn bản kiên nghị xử lý trách

nhiệm người không chấp hành án);

- Số bản án/quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Quản lý thi hành án dân sự.

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

19. Xử lý vi phạm hành chính

1901. Số vụ vi phạm hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khái niệm “vi phạm hành chính” được quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15, cụ thể: là hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính.

- Vụ vi phạm hành chính bao gồm vụ bị xử phạt vi phạm hành chính; vụ do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự chuyển đến để xử phạt vi phạm hành chính; vụ áp dụng biện pháp thay thế nhắc nhở đối với người chưa thành niên; vụ không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 65 Luật số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15 và vụ đã bị lập biên bản vi phạm hành chính nhưng chưa ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

+ Vụ bị xử phạt vi phạm hành chính là vụ việc mà người có thẩm quyền xử phạt ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trong đó áp dụng hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính.

+ Vụ do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự chuyển đến để xử phạt vi phạm hành chính là vụ việc do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự thụ lý, giải quyết, nhưng sau đó lại có một trong các quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra, quyết định đình chỉ vụ án, quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự theo bản án, nếu hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính mà người có thẩm quyền của cơ quan đang thụ lý vụ án không có thẩm quyền xử phạt, thì phải chuyển quyết định kèm theo hồ sơ (bản sao y), tang vật, phương tiện vi phạm liên quan đến hành vi vi phạm hành chính trong vụ việc, trừ trường hợp tang vật, phương tiện là vật chứng và văn bản đề nghị xử phạt vi phạm hành chính cho người có thẩm quyền xử phạt trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định có hiệu lực theo quy định tại Điều 63 Luật số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15 .

+ Vụ áp dụng biện pháp thay thế nhắc nhở đối với người chưa thành niên là vụ việc đối tượng bị xử phạt là người chưa thành niên có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật được xem xét áp dụng biện pháp thay thế nhắc nhở.

- Mỗi trường hợp người có thẩm quyền phát hiện hành vi vi phạm hành chính được tính là một vụ vi phạm hành chính. Mỗi vụ vi phạm hành chính bao gồm một hoặc nhiều hành vi vi phạm.

- Số vụ vi phạm hành chính là số vụ việc đã bị phát hiện trong kỳ thống kê nhưng không bao gồm số vụ đã chuyển cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại vụ việc (bị xử phạt vi phạm hành chính; do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự chuyển đến để xử phạt vi phạm hành chính; áp dụng biện pháp thay thế nhắc nhở đối với người chưa thành niên; không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 65 Luật số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15 ; đã bị lập biên bản vi phạm hành chính nhưng chưa ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính).

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính;

- Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

1902. Số đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính là cá nhân, tổ chức đã bị người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 67 Luật số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15.

- Tổ chức bị xử phạt được xác định là các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật được quy định tại khoản 10 Điều 2 Luật số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15.

Số tổ chức bị xử phạt là số tổ chức đã bị người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 67 Luật số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15.

- Cá nhân bị xử phạt:

Số cá nhân bị xử phạt là số cá nhân đã bị người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 67 Luật số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15.

Cá nhân bị xử phạt là người chưa thành niên; người thành niên (người thành niên là người từ đủ 18 tuổi trở lên; người chưa thành niên là người dưới 18 tuổi vi phạm hành chính) và đối tượng khác bị xử phạt như cá nhân (hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư...).

- Trong một vụ vi phạm hành chính có một hoặc nhiều đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính. Trong một quyết định xử phạt vi phạm hành chính có một hoặc nhiều đối tượng bị xử phạt.

- Nếu trong kỳ thống kê, 01 đối tượng bị xử phạt (cá nhân hoặc tổ chức) vi phạm hành chính từ 02 lần trở lên thì vẫn chỉ tính là 01 đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính.

2. Phân tổ chủ yếu

- Đối tượng bị xử phạt (cá nhân; tổ chức; đối tượng khác bị xử phạt như cá nhân (hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư...));

- Người thành niên, người chưa thành niên (đối với cá nhân);

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính

- Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

1903. Số quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Quyết định xử phạt vi phạm hành chính là văn bản áp dụng pháp luật do người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 37a Luật số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15 ban hành theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định nhằm áp dụng hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính cụ thể của cá nhân, tổ chức.

- Số quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được thi hành là quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà tất cả các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được chấp hành xong.

- Số quyết định xử phạt vi phạm hành chính chưa thi hành xong là quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà hình thức xử phạt hoặc biện pháp khắc phục hậu quả ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính chưa được thi hành xong (bao gồm các quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà đối tượng bị xử phạt chưa nhận được).

Số quyết định xử phạt vi phạm hành chính chưa thi hành xong được tính trong kỳ thống kê, không tính lũy kế số quyết định chưa thi hành xong từ năm trước (nếu có).

- Quyết định bị hoãn thi hành quyết định phạt tiền là quyết định được ban hành trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính có đơn đề nghị hoãn chấp hành quyết định xử phạt vi

phạm hành chính (kèm theo văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền) và được người đã ra quyết định xử phạt xem xét, quyết định theo quy định tại Điều 76 Luật số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15.

- Quyết định giảm, miễn tiền phạt vi phạm hành chính là quyết định được ban hành trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính có đơn đề nghị giảm, miễn tiền phạt vi phạm hành chính và được người đã ra quyết định xử phạt xem xét, quyết định theo quy định tại Điều 77 Luật số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15.

- Quyết định bị cưỡng chế thi hành là quyết định được ban hành trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt, hoàn trả kinh phí cho cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại Điều 86 Luật số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15.

- Quyết định bị khiếu nại, khởi kiện là quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành nhưng cá nhân, tổ chức bị xử phạt đã khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định đó theo quy định tại Điều 15 Luật số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15.

Công thức tính:

Số quyết định xử phạt trong kỳ thống kê = Số quyết định đã được thi hành + Số quyết định chưa thi hành xong.

- Số quyết định bị hoãn thi hành quyết định phạt tiền phải nhỏ hơn hoặc bằng số quyết định xử phạt đã ban hành.

- Số quyết định được giảm, miễn phần tiền phạt còn lại/miễn toàn bộ tiền phạt phải nhỏ hơn hoặc bằng số quyết định xử phạt đã ban hành.

- Số quyết định bị cưỡng chế thi hành phải nhỏ hơn hoặc bằng số quyết định xử phạt đã ban hành.

- Số quyết định bị khiếu nại, khởi kiện phải nhỏ hơn hoặc bằng số quyết định xử phạt đã ban hành.

- Trường hợp đối tượng bị xử phạt được hoãn thi hành quyết định phạt tiền theo Điều 76 Luật số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15 thì quyết định xử phạt vi phạm hành chính được coi là đã được thi hành nếu tại thời điểm thống kê, thời hạn được hoãn thi hành phạt tiền đã hết hoặc chưa hết nhưng đối tượng bị xử phạt đã chấp hành xong tất cả các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

- Trường hợp đối tượng bị xử phạt được giảm một phần tiền phạt ghi trong quyết định xử phạt theo Điều 77 Luật số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15 thì quyết định xử phạt vi phạm hành chính được coi là đã được thi hành, nếu tại thời điểm thống kê, đối tượng bị xử phạt đã nộp phần tiền phạt còn lại sau khi được giảm và chấp hành xong các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

- Trường hợp cá nhân bị xử phạt được miễn phần tiền phạt còn lại/miễn toàn bộ tiền phạt ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo Điều 77 Luật số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15 thì quyết định xử phạt vi phạm hành chính được coi là đã được thi hành, nếu tại thời điểm thống kê, cá nhân bị xử phạt đã chấp hành xong các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Trường hợp tổ chức bị xử phạt được miễn phần tiền phạt còn lại/miễn toàn bộ tiền phạt ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo Điều 77 Luật số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15 thì quyết định xử phạt vi phạm hành chính được coi là đã được thi hành.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng thi hành quyết định (đã thi hành; chưa thi hành xong);

- Loại quyết định (quyết định hoãn, giảm, miễn tiền phạt; bị cưỡng chế thi hành; bị khiếu nại; bị khởi kiện);

- Bộ, cơ quan ngang bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính;

- Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

1904. Số tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính gồm tiền nộp phạt vi phạm hành chính; tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt tiền; tiền bán, thanh lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu và các khoản tiền khác theo quy định tại khoản 1 Điều 83 Luật số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15.

- Tiền nộp phạt vi phạm hành chính là tổng số tiền phạt vi phạm hành chính phải nộp theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính được ban hành trong kỳ thống kê. Tiền nộp phạt vi phạm hành chính bao gồm số tiền phạt đã thu được và số tiền phạt chưa thu được.

+ Số tiền phạt đã thu được là tổng số tiền phạt vi phạm hành chính thực tế thu được từ các quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong kỳ thống kê.

+ Số tiền phạt chưa thu được là số tiền phạt vi phạm hành chính thực tế chưa thu được trong kỳ thống kê.

- Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt tiền là tổng số tiền mà cá nhân, tổ chức phải nộp do quá thời hạn thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà chưa nộp tiền phạt. Số tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt tiền được căn cứ trên số ngày chậm nộp phạt và tính trên tổng số tiền phạt chưa nộp theo đúng quy định của pháp luật.

- Tiền bán, thanh lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu gồm tiền bán, thanh lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính và tiền bán, thanh lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu theo quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15.

- Các khoản tiền khác thu từ xử phạt vi phạm hành chính, ví dụ: Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 28, Điều 37 Luật số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15 ; khoản tiền tương đương trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu theo quy định tại khoản 1 Điều 126 Luật số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15 ; khoản tiền thu từ việc chấp hành quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15 ... Các khoản tiền khác thu từ xử phạt vi phạm hành chính bao gồm các khoản tiền khác đã thu được và các khoản tiền khác chưa thu được.

+ Các khoản tiền khác đã thu được là tổng số tiền thực tế thu được từ các quyết định trong kỳ thống kê.

+ Các khoản tiền khác chưa thu được là tổng số tiền thực tế chưa thu được từ các quyết định trong kỳ thống kê.

2. Phân tổ chủ yếu

Bộ, cơ quan ngang bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính;

- Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

1905. Số đối tượng bị lập hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm biện pháp xử lý hành chính được quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15, cụ thể: là biện pháp được áp dụng đối với cá nhân vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội mà không phải là tội phạm, bao gồm biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc và đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

- Đối tượng bị lập hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính là các cá nhân đã bị cơ quan, người có thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính theo quy định tại Điều 97, Điều 99, Điều 101 và Điều 103 Luật số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15.

Mỗi hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính chỉ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành

chính đối với một cá nhân.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại biện pháp xử lý hành chính bị đề nghị áp dụng (giáo dục tại xã, phường, đặc khu; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc và đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc);
- Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính;
- Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

1906. Số đối tượng bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Đối tượng bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính là các cá nhân đã bị cơ quan/người có thẩm quyền ra quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính.
- Biện pháp xử lý hành chính: theo khái niệm đã nêu tại chỉ tiêu 1805.
- Đối tượng được áp dụng biện pháp thay thế quản lý tại gia đình là người chưa thành niên thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 140 Luật số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15.
- Đối tượng được áp dụng biện pháp thay thế giáo dục dựa vào cộng đồng là người chưa thành niên thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 140a Luật số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15.
- Đối tượng bị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng chỉ là người chưa thành niên; đối tượng bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc và cơ sở cai nghiện bắt buộc chỉ là người thành niên; đối tượng bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu có thể là người chưa thành niên và người thành niên.
- Số đối tượng đã bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính phải nhỏ hơn hoặc bằng số đối tượng bị lập hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính.

2. Phân tổ chủ yếu

- Độ tuổi (người thành niên, người chưa thành niên);
- Loại biện pháp xử lý hành chính được áp dụng (giáo dục tại xã, phường, đặc khu; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc; đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc);
- Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính;
- Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

1907. Kết quả thi hành các quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính là Quyết định do cơ quan/người có thẩm quyền ban hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đối với cá nhân vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội mà không phải là tội phạm.

- Số đối tượng được hoãn chấp hành quyết định là số người phải chấp hành quyết định nhưng chưa đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc được hoãn chấp hành quyết định thuộc một trong các trường hợp sau đây theo quy định tại khoản 1 Điều 111 Luật số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15:

- + Đang ốm nặng có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ cấp cơ bản trở lên;
- + Gia đình đang có khó khăn đặc biệt được Chủ tịch UBND cấp xã nơi người đó cư trú xác nhận;
- Số đối tượng được miễn chấp hành quyết định là số người phải chấp hành quyết định nhưng chưa đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc được miễn chấp hành quyết định thuộc một trong các trường hợp sau đây theo quy định tại khoản 2 Điều 111 Luật số

15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15 :

- + Mắc bệnh hiểm nghèo có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ cấp cơ bản trở lên;
- + Trong thời gian hoãn chấp hành quyết định mà người đó có tiền bộ rõ rệt trong việc chấp hành pháp luật hoặc lập công hoặc không còn nghiện ma túy;
- + Đang mang thai có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ cấp cơ bản trở lên.
- Số đối tượng được giảm một phần thời hạn chấp hành quyết định là số người đang chấp hành quyết định tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, đã chấp hành một nửa thời hạn, nếu có tiền bộ rõ rệt hoặc lập công theo quy định tại khoản 1 Điều 112 Luật số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15.
- Số đối tượng được tạm đình chỉ chấp hành quyết định tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc là số đối tượng đang chấp hành quyết định tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc bị ốm nặng mà được đưa về gia đình điều trị theo khoản 2 Điều 112 Luật số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15.
- Số đối tượng được tạm đình thi hành quyết định giáo dục tại xã, phường, đặc khu là số đối tượng thuộc trường hợp đã thực hiện hành vi phạm tội trước hoặc trong thời gian chấp hành quyết định áp dụng biện pháp, theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền, Chủ tịch UBND cấp xã nơi đang thi hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu phải ra quyết định tạm đình chỉ thi hành quyết định đối với người đó và chuyển hồ sơ áp dụng biện pháp đến cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định số 120/2021/NĐ-CP quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.
- Số đối tượng được miễn chấp hành phần thời gian còn lại tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc là số đối tượng đang chấp hành quyết định tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc thuộc 01 trong 03 trường hợp sau đây:
 - + Đã chấp hành một nửa thời hạn tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, nếu có tiền bộ rõ rệt hoặc lập công theo quy định tại khoản 1 Điều 112 Luật số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15;
 - + Nếu có tiền bộ rõ rệt hoặc lập công trong thời gian tạm đình chỉ thi hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quy định tại khoản 2 Điều 112 Luật số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15;
 - + Người mắc bệnh hiểm nghèo, phụ nữ mang thai trong thời gian chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 112 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, sửa đổi, bổ sung năm 2020;
- Số đối tượng được miễn chấp hành phần thời gian còn lại của quyết định giáo dục tại xã, phường, đặc khu là số đối tượng thuộc trường hợp được tạm đình chỉ thi hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu bị Tòa án xử phạt tù theo quy định tại khoản 3 Điều 40 Nghị định số 120/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

2. Phân tổ chủ yếu

- Kết quả thi hành (đang chấp hành quyết định; được hoãn chấp hành quyết định; được miễn chấp hành quyết định; được giảm thời hạn chấp hành quyết định; được tạm đình chỉ chấp hành quyết định; được miễn chấp hành phần thời gian còn lại);
- Loại biện pháp xử lý hành chính được áp dụng (giáo dục tại xã, phường, đặc khu; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc; đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc);
- Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: năm.

4. Nguồn số liệu: chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu (nếu có).

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính;
- Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.